

Số: **49** /TB-UBND

Nậm Pồ, ngày **16** tháng 4 năm 2020

THÔNG BÁO

Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng IV lên hạng III, từ hạng III lên hạng II đối với giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn huyện Nậm Pồ năm 2020

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư 12/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ Nội vụ quy định về chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức; Thông tư liên tịch số 20/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 14/9/2015 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non; Thông tư liên tịch số 21/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học công lập; Thông tư liên tịch số 22/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên Trung học cơ sở công lập; Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT ngày 30/11/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập; Thông tư số 29/2017/TT-BGDĐT ngày 30/11/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập; Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Công văn số 889/UBND-NC ngày 31/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng IV lên hạng III, từ hạng III lên hạng II đối với giáo viên mầm non, tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn huyện Nậm Pồ;

Căn cứ Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 04/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc phân cấp tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức đối với chức danh tương đương cán sự, chuyên viên trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2020-2021.

, Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ thông báo tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng IV lên hạng III, từ hạng III lên hạng II đối với giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn huyện Nậm Pồ năm 2020 như sau:

I. TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ XÉT

Giáo viên dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện được quy định tại Điều 9, Thông tư số 12/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ Nội vụ và Điều 3, Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT ngày 30/11/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Cơ sở giáo dục có nhu cầu về vị trí việc làm của chức danh nghề nghiệp ở hạng đăng ký và được cấp có thẩm quyền cử đi dự xét.

- Được cấp có thẩm quyền đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong thời gian công tác 03 (ba) năm liên tục tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ dự xét; có đủ phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian bị thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét xử lý kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền.

- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng đăng ký dự xét theo quy định, cụ thể:

1. Thăng hạng giáo viên mầm non từ hạng IV (mã số V.07.02.06) lên hạng III (mã số V.07.02.05) - áp dụng hệ số lương của viên chức loại A0, từ hệ số lương 2,10 đến hệ số lương 4,89 (thực hiện theo quy định tại Điều 5, Thông tư liên tịch số 20/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 14/9/2015 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ)

1.1. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

- a) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm mầm non trở lên;
- b) Có trình độ ngoại ngữ bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc có chứng chỉ tiếng dân tộc đối với những vị trí việc làm yêu cầu sử dụng tiếng dân tộc;
- c) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng giáo viên mầm non hạng III.

1.2. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

- a) Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật, các quy định và yêu cầu của Đảng, Nhà nước, ngành và địa phương về giáo dục mầm non;
- b) Thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục mầm non;
- c) Chủ động tổ chức và phối hợp với đồng nghiệp, cha mẹ trẻ và cộng

đồng trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ;

d) Được công nhận là chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi cấp trường trở lên;

đ) Viên chức thăng hạng từ chức danh giáo viên mầm non hạng IV lên chức danh giáo viên mầm non hạng III phải có thời gian công tác giữ chức danh giáo viên mầm non hạng IV hoặc tương đương từ đủ 3 (ba) năm trở lên, trong đó thời gian giữ chức danh giáo viên mầm non hạng IV từ đủ 01 (một) năm và tốt nghiệp cao đẳng sư phạm mầm non trước khi xét thăng hạng từ đủ 01 (một) năm trở lên.

2. Thăng hạng giáo viên tiểu học từ hạng IV (mã số V.07.03.09) lên hạng III (mã số V.07.03.08) - áp dụng hệ số lương của viên chức loại A0, từ hệ số lương 2,10 đến hệ số lương 4,89 (thực hiện theo quy định tại Điều 5, Thông tư liên tịch số 21/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ)

2.1. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm tiểu học hoặc cao đẳng sư phạm các chuyên ngành phù hợp với bộ môn giảng dạy trở lên;

b) Có trình độ ngoại ngữ bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc có chứng chỉ tiếng dân tộc đối với những vị trí việc làm yêu cầu sử dụng tiếng dân tộc;

Đối với giáo viên dạy ngoại ngữ thì trình độ ngoại ngữ thứ hai phải đạt bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng giáo viên tiểu học hạng III.

2.2. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, quy định và yêu cầu của ngành, địa phương về giáo dục tiểu học;

b) Thực hiện có hiệu quả kế hoạch, chương trình giáo dục tiểu học;

c) Vận dụng linh hoạt và hướng dẫn đồng nghiệp vận dụng những kiến thức về giáo dục học và tâm sinh lý lứa tuổi vào thực tiễn giáo dục học sinh tiểu học;

d) Tích cực phối hợp với đồng nghiệp, cha mẹ học sinh và cộng đồng để nâng cao hiệu quả giáo dục học sinh tiểu học;

đ) Thường xuyên vận dụng và có khả năng đánh giá hoặc hướng dẫn đồng nghiệp làm sáng kiến kinh nghiệm hoặc sản phẩm nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng cấp trường trở lên;

e) Được công nhận là chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi hoặc giáo viên chủ nhiệm giỏi hoặc tổng phụ trách đội giỏi cấp trường trở lên;

g) Viên chức thăng hạng từ chức danh giáo viên tiểu học hạng IV lên chức danh giáo viên tiểu học hạng III phải có thời gian giữ chức danh giáo viên tiểu học hạng IV hoặc tương đương từ đủ 3 (ba) năm trở lên, trong đó thời gian giữ chức danh giáo viên tiểu học hạng IV từ đủ 01 (một) năm và tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trước khi xét thăng hạng từ đủ 01 (một) năm trở lên.

3. Thăng hạng giáo viên mầm non từ hạng III (mã số V.07.02.05) lên hạng II (mã số V.07.02.04) - áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1, từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98 (thực hiện theo quy định tại Điều 5, Thông tư liên tịch số 20/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 14/9/2015 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ)

3.1. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm mầm non trở lên;

b) Có trình độ ngoại ngữ bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc có chứng chỉ tiếng dân tộc đối với những vị trí việc làm yêu cầu sử dụng tiếng dân tộc;

c) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng giáo viên mầm non hạng II.

3.2. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Chủ động tuyên truyền và vận động đồng nghiệp thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật, các quy định và yêu cầu của Đảng, Nhà nước, ngành và địa phương về giáo dục mầm non;

b) Thực hiện sáng tạo, linh hoạt chương trình giáo dục mầm non; hướng dẫn được đồng nghiệp thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục mầm non;

c) Tích cực chủ động phối hợp có hiệu quả với đồng nghiệp, cha mẹ trẻ và cộng đồng trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ;

d) Được công nhận là chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi từ cấp huyện trở lên;

đ) Viên chức thăng hạng từ chức danh giáo viên mầm non hạng III lên chức danh giáo viên mầm non hạng II phải có thời gian công tác giữ chức danh giáo viên mầm non hạng III hoặc tương đương từ đủ 6 (sáu) năm trở lên, trong

đó thời gian giữ chức danh giáo viên mầm non hạng III từ đủ 01 (một) năm và thời gian tốt nghiệp đại học sư phạm mầm non trước khi xét thăng hạng từ đủ 01 (một) năm trở lên.

4. Xét thăng hạng giáo viên tiểu học từ hạng III (mã số V.07.03.08) lên hạng II (mã số V.07.03.07) - áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1, từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98 (thực hiện theo quy định tại Điều 4, Thông tư liên tịch số 21/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ)

4.1. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm tiểu học hoặc đại học sư phạm các chuyên ngành phù hợp với bộ môn giảng dạy trở lên;

b) Có trình độ ngoại ngữ bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc có chứng chỉ tiếng dân tộc đối với những vị trí việc làm yêu cầu sử dụng tiếng dân tộc;

Đối với giáo viên dạy ngoại ngữ thì trình độ ngoại ngữ thứ hai phải đạt bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng giáo viên tiểu học hạng II.

4.2. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Chủ động tuyên truyền và vận động đồng nghiệp thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, quy định và yêu cầu của ngành, địa phương về giáo dục tiểu học;

b) Hướng dẫn được đồng nghiệp thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục tiểu học;

c) Vận dụng sáng tạo và đánh giá được việc vận dụng những kiến thức về giáo dục học và tâm sinh lý lứa tuổi vào thực tiễn giáo dục học sinh tiểu học của đồng nghiệp;

d) Chủ động, tích cực phối hợp với đồng nghiệp, cha mẹ học sinh và cộng đồng để nâng cao hiệu quả giáo dục học sinh tiểu học;

đ) Tích cực vận dụng và có khả năng phổ biến sáng kiến kinh nghiệm hoặc sản phẩm nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng từ cấp huyện trở lên;

e) Được công nhận là chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi hoặc giáo viên chủ nhiệm giỏi hoặc tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên;

g) Viên chức thăng hạng từ chức danh giáo viên tiểu học hạng III lên chức danh giáo viên tiểu học hạng II phải có thời gian giữ chức danh giáo viên tiểu học hạng III hoặc tương đương từ đủ 6 (sáu) năm trở lên, trong đó thời gian giữ chức danh giáo viên tiểu học hạng III từ đủ 01 (một) năm và tốt nghiệp đại học sư phạm trước khi xét thăng hạng từ đủ 01 (một) năm trở lên.

5. Xét thăng hạng giáo viên trung học cơ sở từ hạng III (mã số V.07.01.12) lên hạng II (mã số V.07.04.11) - áp dụng hệ số lương của viên chức loại A1, từ hệ số lương 2,34 đến hệ số lương 4,98 (thực hiện theo quy định tại Điều 5, Thông tư liên tịch số 22/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ)

5.1. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm trở lên hoặc có bằng tốt nghiệp đại học các chuyên ngành phù hợp với bộ môn giảng dạy trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở;

b) Có trình độ ngoại ngữ bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc có chứng chỉ tiếng dân tộc đối với những vị trí việc làm yêu cầu sử dụng tiếng dân tộc;

Đối với giáo viên dạy ngoại ngữ thì trình độ ngoại ngữ thứ hai phải đạt bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở hạng II.

5.2. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, quy định và yêu cầu của ngành, địa phương về giáo dục trung học cơ sở;

b) Thực hiện có hiệu quả kế hoạch, chương trình, giáo dục trung học cơ sở;

c) Vận dụng linh hoạt và hướng dẫn đồng nghiệp vận dụng những kiến thức về giáo dục học và tâm sinh lý lứa tuổi vào thực tiễn giáo dục học sinh trung học cơ sở;

d) Vận dụng tốt những kiến thức về kinh tế, văn hóa, xã hội trong tư vấn hướng nghiệp học sinh trung học cơ sở;

đ) Tích cực phối hợp với đồng nghiệp, cha mẹ học sinh và cộng đồng để nâng cao hiệu quả giáo dục học sinh trung học cơ sở;

e) Có khả năng vận dụng hiệu quả, đánh giá hoặc hướng dẫn đồng nghiệp viết sáng kiến kinh nghiệm, sản phẩm nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng cấp trường trở lên;

g) Có khả năng đánh giá sản phẩm nghiên cứu khoa học kỹ thuật của học sinh trung học cơ sở;

h) Được công nhận là chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi hoặc giáo viên chủ nhiệm giỏi hoặc tổng phụ trách đội giỏi cấp trường trở lên;

i) Viên chức thăng hạng từ chức danh giáo viên trung học cơ sở hạng III lên chức danh giáo viên trung học cơ sở hạng II phải có thời gian giữ chức danh giáo viên trung học cơ sở hạng III hoặc tương đương từ đủ 06 (sáu) năm trở lên, trong đó thời gian giữ hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hạng III từ đủ 01 (một) năm và tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc đại học các chuyên ngành khác phù hợp với bộ môn giảng dạy từ đủ 01 (một) năm trở lên.

6. Một số lưu ý về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét:

- Việc quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ, tin học thực hiện theo Văn bản số 3004/UBND-KGVX ngày 30/9/2016 của UBND tỉnh Điện Biên về việc quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ, tin học.

- Trường hợp miễn xét trình độ ngoại ngữ và tin học trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên: Giáo viên tính đến ngày 31/12/2020, có tuổi đời từ đủ 55 tuổi trở lên đối với nam và từ đủ 50 tuổi trở lên đối với nữ thì được miễn xét trình độ ngoại ngữ, tin học theo quy định của hạng chức danh nghề nghiệp. Trong trường hợp giáo viên được miễn xét ngoại ngữ, tin học mà có trình độ ngoại ngữ, tin học cao hơn so với quy định trình độ ngoại ngữ, tin học tối thiểu của hạng thì vẫn được xét để tính điểm tăng thêm.

II. SỐ LƯỢNG GIÁO VIÊN ĐƯỢC XÉT THEO TỪNG CẤP HỌC VÀ HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

1. Thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ giáo viên mầm non hạng IV (mã số V.07.02.06) lên giáo viên mầm non hạng III (mã số V.07.02.05): 66 giáo viên;

2. Thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ giáo viên tiểu học hạng IV (mã số V.07.03.09) lên giáo viên tiểu học hạng III (mã số V.07.03.08): 104 giáo viên;

3. Thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ giáo viên mầm non hạng III (mã số V.07.02.05) lên giáo viên mầm non hạng II (mã số V.07.02.04): 25 giáo viên;

4. Thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ giáo viên tiểu học hạng III (mã số V.07.03.08) lên giáo viên tiểu học hạng II (mã số V.07.03.07): 35 giáo viên;

5. Thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ giáo viên trung học cơ sở hạng III (mã số V.07.04.12) lên giáo viên trung học cơ sở hạng II (mã số V.07.04.11): 126 giáo viên.

(có danh sách kèm theo)

III. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ XÉT, THỜI HẠN, ĐỊA ĐIỂM TIẾP NHẬN HỒ SƠ

1. Hồ sơ đăng ký xét thăng hạng

a) Hồ sơ xét thăng hạng của giáo viên được thực hiện theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT ngày 30/11/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Điều 10 Thông tư số 12/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ Nội vụ, bao gồm các minh chứng về: Nhiệm vụ; tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng; tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và minh chứng về các trường hợp điểm cộng thêm quy định tại phụ lục của Thông báo này, bao gồm các thành phần:

- Đơn đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;
- Bản sơ yếu lý lịch của viên chức theo Mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ Nội vụ quy định về chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức, có xác nhận của cơ quan sử dụng hoặc quản lý viên chức;
- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu cơ quan sử dụng viên chức không giữ chức vụ quản lý hoặc của người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm viên chức quản lý về: năng lực chuyên môn, nghiệp vụ theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và kết quả thực hiện nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 (ba) năm liên tục tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ dự xét;
- Bản sao văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp đăng ký dự xét được cơ quan có thẩm quyền chứng thực;
- Văn bản cử dự xét của cơ quan, đơn vị quản lý;
- Các quyết định của cá nhân: quyết định tuyển dụng; quyết định bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp; quyết định công nhận chiến sĩ thi đua, giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm giỏi hoặc tổng phụ trách đội giỏi của cấp có thẩm quyền...

2. Thời hạn tiếp nhận hồ sơ: 02 / 6 /2020 đến 12 / 6 /2020.

3. Địa điểm phát hành và tiếp nhận hồ sơ: Viên chức có tên trong danh sách xét thăng hạng trực tiếp đến Phòng Nội vụ huyện Nậm Pồ nộp hồ sơ để đổi chiếu và hướng dẫn. Các trường Mầm non, Tiểu học, THCS có viên chức cử đi dự xét thăng hạng lập danh sách, cập nhật thông tin cá nhân mới nhất của viên chức gửi về Phòng Nội vụ theo thời gian trên, đồng thời gửi file danh sách về địa chỉ hòm thư điện tử: phongnoivu.nampo@gmail.com; số điện thoại liên hệ: 0215.3745.368.

IV. NỘI DUNG, HÌNH THỨC XÉT, CÁCH TÍNH ĐIỂM VÀ XÁC ĐỊNH NGƯỜI ĐƯỢC THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

1. Nội dung, hình thức xét:

1.1. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, tiểu học

Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ giáo viên hạng IV lên giáo viên hạng III: Thông qua việc xét và chấm điểm hồ sơ theo quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên hạng III của mỗi cấp học.

Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ giáo viên hạng III lên giáo viên hạng II: Thông qua việc xét, chấm điểm hồ sơ và sát hạch theo quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên hạng II của mỗi cấp học. Những trường hợp có điểm hồ sơ đạt 100 điểm trở lên thì được tham gia sát hạch, những trường hợp không được tham gia sát hạch được thông báo không đủ điều kiện để tiếp tục xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

1.2. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở: Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ giáo viên hạng III lên giáo viên hạng II: Thông qua việc xét và chấm điểm hồ sơ theo quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên hạng II của cấp học;

1.3. Việc sát hạch được thực hiện thông qua các hình thức phỏng vấn: Việc phỏng vấn được thực hiện trực tiếp đối với từng người; thời lượng phỏng vấn 01 (một) người không quá 15 (mười lăm) phút; nội dung phỏng vấn liên quan đến nhiệm vụ của nhà giáo quy định tại tiêu chuẩn hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên ở mỗi cấp học.

2. Cách tính điểm hồ sơ xét thăng hạng

2.1. Hồ sơ xét thăng hạng được chấm theo thang điểm 100. Tổng điểm của hồ sơ xét thăng hạng bao gồm điểm chấm hồ sơ và điểm tăng thêm. Không làm tròn số khi cộng điểm.

2.2. Điểm hồ sơ là 100 điểm, cụ thể:

a) Nhóm tiêu chí đánh giá về khả năng thực hiện nhiệm vụ của giáo viên ở hạng đề nghị xét: 5,0 điểm;

b) Nhóm tiêu chí về tiêu chuẩn trình độ đào tạo, bồi dưỡng: 20 điểm;

c) Nhóm tiêu chí về tiêu chuẩn năng lực chuyên môn, nghiệp vụ: 75 điểm;

d) Quy định điểm chi tiết của từng tiêu chí tại phụ lục kèm theo.

2.3. Điểm tăng thêm:

a) Điểm tăng thêm được thực hiện đối với những trường hợp sau: Có trình độ đào tạo, trình độ ngoại ngữ, tin học cao hơn so với quy định của hạng (tính vào điểm của nhóm tiêu chí thuộc điểm b, khoản 2.2, mục này); có thành tích được tặng bằng khen từ cấp tỉnh, Bộ trở lên; giấy chứng nhận chiến sĩ thi đua cấp cao hơn so với quy định của hạng; giáo viên có học sinh đoạt giải cấp tỉnh, cấp quốc gia trong cuộc thi do ngành Giáo dục tổ chức (không tính các cuộc thi do các cơ quan, đơn vị ngoài ngành Giáo dục tổ chức), giáo viên có học sinh trong đội tuyển học sinh dự thi khoa học kỹ thuật, văn hóa, thể thao

khu vực Đông Nam Á, Châu Á Thái Bình Dương, quốc tế và giáo viên có học sinh đoạt giải khoa học kỹ thuật, văn hóa, thể thao khu vực Đông Nam Á, Châu Á Thái Bình Dương, quốc tế (tính vào điểm của nhóm tiêu chí thuộc điểm c, khoản 2.2, mục này);

b) Điểm tăng thêm tính cho mỗi minh chứng của tiêu chuẩn, tiêu chí do Hội đồng xét thăng hạng quy định nhưng không vượt quá 5,0 điểm. Đối với những tiêu chuẩn, tiêu chí có nhiều minh chứng để tính điểm tăng thêm thì chỉ tính điểm tăng thêm cho minh chứng có giá trị cao nhất.

3. Quy định về cách tính điểm sát hạch

3.1. Điểm sát hạch chấm theo thang điểm 20, không làm tròn số khi cộng điểm.

3.2. Hội đồng xét quy định điểm cụ thể đối với mỗi câu hỏi ở nội dung phỏng vấn.

V. XÁC ĐỊNH NGƯỜI ĐƯỢC THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ THÔNG BÁO KẾT QUẢ

1. Người được thăng hạng chức danh nghề nghiệp trong kỳ xét thăng hạng được phải đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 8, Thông tư số 28/2017/TT-BGDĐT ngày 30/11/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

a) Có đủ hồ sơ kèm theo các minh chứng theo quy định;

b) Đối với trường hợp xét thăng hạng lên giáo viên trung học cơ sở hạng II, giáo viên mầm non hạng III, giáo viên tiểu học hạng III: Kết quả được xét bằng điểm chấm hồ sơ phải đạt 100 điểm trở lên. Trong đó, điểm của mỗi nhóm tiêu chí phải đạt tối thiểu theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 6 của Thông tư 28/2017/TT-BGDĐT.

Đối với trường hợp thăng hạng lên giáo viên mầm non hạng II, giáo viên tiểu học hạng II: Kết quả được xét bằng điểm chấm hồ sơ 100 điểm trở lên (trong đó, điểm của mỗi nhóm tiêu chí phải đạt tối thiểu theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 6 của Thông tư 28/2017/TT-BGDĐT) và điểm sát hạch phải đạt tối thiểu 10 điểm.

2. Kết quả xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của giáo viên được thông báo tới cá nhân, đơn vị tham dự kỳ xét chậm nhất sau 15 ngày làm việc, tính từ thời điểm hoàn thành kỳ xét thăng hạng.

3. Giáo viên không được thăng hạng trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp năm 2020 không được bảo lưu kết quả cho kỳ xét thăng hạng lần sau.

VI. THỜI GIAN, LỆ PHÍ XÉT THĂNG HẠNG

1. Thời gian xét thăng hạng: Dự kiến tháng 6, 7/2020

2. Lệ phí xét thăng hạng: Thực hiện theo quy định hiện hành.

UBND huyện đề nghị các trường trên địa bàn huyện phổ biến đến viên chức của đơn vị biết, đăng ký và nộp hồ sơ thăng hạng. Thông báo này được niêm yết tại UBND huyện, phòng Nội vụ, Phòng Giáo dục và đào tạo, trang Thông tin điện tử huyện, các trường trên địa bàn huyện./.

Nơi nhận:

- TT. Huyện ủy (Bc);
- TT. HĐND huyện;
- LĐ UBND huyện;
- Các phòng: Nội vụ, Phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Trung tâm VH-TTTH; Trang thông tin điện tử huyện;
- Các trường Mầm non, Tiểu học, THCS;
- Lưu: VT, NV (2b) 



PHỤ LỤC

Hướng dẫn minh chứng và chấm điểm hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở năm 2020
(Kèm theo Thông báo số: 49 /TB-UBND ngày 16 /4/2020 của UBND huyện Nậm Pồ)

I. Hướng dẫn minh chứng và chấm điểm hồ sơ xét giáo viên tiểu học hạng IV (mã số V.07.03.09) lên hạng III (mã số V.07.03.08)

1. Nhiệm vụ (5,0 điểm)

Bao gồm bản nhận xét của đại diện ban giám hiệu, các tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường có xác nhận của hiệu trưởng và các minh chứng (nếu có) dự báo về khả năng thực hiện được các nhiệm vụ của hạng III.

a) Làm báo cáo viên hoặc dạy minh họa ở các lớp bồi dưỡng giáo viên tiểu học hoặc dạy thử nghiệm các mô hình, phương pháp mới (1,5 điểm);

b) Hướng dẫn sinh viên thực hành sư phạm hoặc hướng dẫn đồng nghiệp (0,5 điểm);

c) Chủ trì các nội dung bồi dưỡng và sinh hoạt chuyên đề ở tổ, khối chuyên môn; viết sáng kiến kinh nghiệm; tham gia đánh giá, xét duyệt sáng kiến kinh nghiệm, đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng của đồng nghiệp cấp trường trở lên (1,5 điểm);

d) Tham gia công tác kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ giáo viên tiểu học từ cấp trường trở lên (0,5 điểm);

đ) Tham gia ban giám khảo hội thi giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm giỏi, tổng phụ trách đội giỏi (0,5 điểm);

e) Tham gia tổ chức, đánh giá các hội thi của học sinh tiểu học từ cấp trường trở lên (0,5 điểm).

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm tiểu học hoặc cao đẳng sư phạm các chuyên ngành phù hợp với bộ môn giảng dạy trở lên (5 điểm);

b) Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chứng chỉ tiếng dân tộc đối với những vị trí việc làm yêu cầu sử dụng tiếng dân tộc (5 điểm);

Đối với giáo viên dạy ngoại ngữ thì chứng chỉ trình độ ngoại ngữ thứ hai bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Chứng chỉ trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (5 điểm);

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng III (5 điểm).

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Biên bản ghi ý kiến của đại diện ban giám hiệu, các tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường nhận xét, đánh giá từng tiêu chí có xác nhận của hiệu trưởng và các minh chứng (nếu có) như các sản phẩm nghiên cứu, bài soạn, tài liệu liên quan về các nội dung sau: (55 điểm)

Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, quy định và yêu cầu của ngành, địa phương về giáo dục tiểu học (5 điểm);

Thực hiện có hiệu quả kế hoạch, chương trình giáo dục tiểu học (10 điểm);

Vận dụng linh hoạt và hướng dẫn đồng nghiệp vận dụng những kiến thức về giáo dục học và tâm sinh lý lứa tuổi vào thực tiễn giáo dục học sinh tiểu học (20 điểm);

Tích cực phối hợp với đồng nghiệp, cha mẹ học sinh và cộng đồng để nâng cao hiệu quả giáo dục học sinh tiểu học (10 điểm);

Thường xuyên vận dụng và có khả năng đánh giá hoặc hướng dẫn đồng nghiệp làm sáng kiến kinh nghiệm hoặc sản phẩm nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng cấp trường trở lên (10 điểm);

b) Giấy chứng nhận chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi hoặc giáo viên chủ nhiệm giỏi hoặc tổng phụ trách đội giỏi cấp trường trở lên (15 điểm);

c) Quyết định bổ nhiệm vào hạng (trước đây là ngạch) hoặc các minh chứng khác để xác nhận thời gian giữ chức danh giáo viên tiểu học hạng IV hoặc tương đương từ đủ 03 (ba) năm trở lên, trong đó thời gian giữ chức danh giáo viên tiểu học hạng IV từ đủ 01 (một) năm và tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trước khi xét thăng hạng từ đủ 01 (một) năm trở lên (5 điểm).

II. Hướng dẫn minh chứng và chấm điểm hồ sơ xét giáo viên mầm non hạng IV (mã số V.07.02.06) lên hạng III (mã số V.07.02.05)

1. Nhiệm vụ (5,0 điểm)

Bao gồm bản nhận xét của đại diện ban giám hiệu, tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường có xác nhận của hiệu trưởng hoặc các minh chứng (nếu có) dự báo về khả năng thực hiện được các nhiệm vụ của hạng III.

a) Làm báo cáo viên hoặc dạy minh họa tại các lớp bồi dưỡng giáo viên mầm non cấp trường trở lên; hướng dẫn đồng nghiệp thực hiện chương trình và các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ (2 điểm);

b) Đề xuất các nội dung bồi dưỡng và sinh hoạt chuyên đề ở tổ (khối) chuyên môn (2 điểm);

c) Tham gia ban giám khảo các hội thi, đánh giá sáng kiến kinh nghiệm của cấp học mầm non cấp trường trở lên (0,5 điểm);

d) Tham gia đoàn đánh giá ngoài, thanh tra, kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm cấp trường trở lên; tham gia hướng dẫn, đánh giá thực tập sư phạm của sinh viên nếu có (0,5 điểm).

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm mầm non trở lên (5 điểm);

b) Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chứng chỉ tiếng dân tộc đối với những vị trí việc làm yêu cầu sử dụng tiếng dân tộc (5 điểm);

c) Chứng chỉ trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (5 điểm);

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng III (5 điểm).

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Biên bản ghi ý kiến của đại diện ban giám hiệu, tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường nhận xét, đánh giá từng tiêu chí và các minh chứng (nếu có) như các sản phẩm nghiên cứu, bài soạn, tài liệu liên quan về các nội dung sau: (55 điểm)

Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật, các quy định và yêu cầu của Đảng, Nhà nước, ngành và địa phương về giáo dục mầm non (5 điểm);

Thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục mầm non (30 điểm);

Chủ động tổ chức và phối hợp với đồng nghiệp, cha mẹ trẻ và cộng đồng trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ (20 điểm);



b) Giấy chứng nhận chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi cấp trường trở lên (15 điểm);

c) Quyết định bổ nhiệm vào hạng (trước đây là ngạch) hoặc các minh chứng khác để xác nhận của hiệu trưởng thời gian công tác giữ chức danh giáo viên mầm non hạng IV hoặc tương đương từ đủ 3 (ba) năm trở lên, trong đó thời gian giữ chức danh giáo viên mầm non hạng IV từ đủ 01 (một) năm và tốt nghiệp cao đẳng sư phạm mầm non trước khi xét thăng hạng từ đủ 01 (một) năm trở lên (5 điểm).

III. Hướng dẫn minh chứng và chấm điểm hồ sơ xét giáo viên mầm non hạng III (mã số V.07.02.05) lên hạng II (mã số V.07.02.04)

1. Nhiệm vụ (5,0 điểm)

Bao gồm bản nhận xét của đại diện ban giám hiệu, tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường có xác nhận của hiệu trưởng hoặc các minh chứng (nếu có) dự báo về khả năng thực hiện được các nhiệm vụ của hạng II.

a) Tham gia biên tập hoặc biên soạn nội dung tài liệu bồi dưỡng giáo viên mầm non cấp huyện trở lên (2 điểm);

b) Tham gia bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên cấp trường trở lên (2 điểm);

c) Tham gia ban giám khảo các hội thi, đánh giá sáng kiến kinh nghiệm của cấp học Mầm non cấp huyện trở lên (0,5 điểm);

d) Tham gia đoàn đánh giá ngoài, thanh tra, kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm từ cấp huyện trở lên (0,5 điểm).

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm):

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Bằng tốt nghiệp đại học sư phạm mầm non trở lên (5 điểm);

b) Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chứng chỉ tiếng dân tộc đối với những vị trí việc làm yêu cầu sử dụng tiếng dân tộc (5 điểm);

c) Chứng chỉ trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (5 điểm);

d) Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng II (5 điểm).

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Biên bản ghi ý kiến của đại diện ban giám hiệu, tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường nhận xét, đánh giá từng tiêu chí có xác nhận của hiệu trưởng và các minh chứng (nếu có) như các sản phẩm nghiên cứu, bài soạn, tài liệu liên quan về các nội dung sau: (55 điểm)

Chủ động tuyên truyền và vận động đồng nghiệp thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật, các quy định và yêu cầu của Đảng, Nhà nước, ngành và địa phương về giáo dục mầm non (5 điểm);

Thực hiện sáng tạo, linh hoạt chương trình giáo dục mầm non; hướng dẫn được đồng nghiệp thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục mầm non (30 điểm);

Tích cực chủ động phối hợp có hiệu quả với đồng nghiệp, cha mẹ trẻ và cộng đồng trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ (20 điểm);

b) Giấy chứng nhận chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi từ cấp huyện trở lên (15 điểm);

c) Quyết định bổ nhiệm vào hạng (trước đây là ngạch) hoặc các minh chứng khác để xác nhận của hiệu trưởng về thời gian công tác giữ chức danh giáo viên mầm non hạng III hoặc tương đương từ đủ 6 (sáu) năm trở lên, trong đó thời gian giữ chức danh giáo viên mầm non hạng III từ đủ 01 (một) năm và thời gian tốt nghiệp đại học sư phạm mầm non trước khi xét thăng hạng từ đủ 01 (một) năm trở lên (5 điểm).

IV. Hướng dẫn minh chứng và chấm điểm hồ sơ xét giáo viên tiểu học hạng III (mã số V.07.03.08) lên hạng II (mã số V.07.03.07)

1. Nhiệm vụ (5,0 điểm)

Bao gồm bản nhận xét của đại diện ban giám hiệu, các tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường có xác nhận của hiệu trưởng và các minh chứng (nếu có) dự báo về khả năng thực hiện được các nhiệm vụ của hạng II.

a) Tham gia biên tập, biên soạn, phát triển chương trình, tài liệu bồi dưỡng giáo viên, học sinh tiểu học (1 điểm);

b) Chủ trì các hoạt động bồi dưỡng và sinh hoạt chuyên đề của nhà trường hoặc tham gia đánh giá, xét duyệt sáng kiến kinh nghiệm, đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng của đồng nghiệp từ cấp huyện trở lên (2 điểm);

c) Tham gia công tác kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên tiểu học từ cấp huyện trở lên (1 điểm);

d) Tham gia ban giám khảo hội thi giáo viên dạy giỏi hoặc giáo viên chủ nhiệm hoặc tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên (0,5 điểm);

đ) Tham gia tổ chức, đánh giá các hội thi của học sinh tiểu học từ cấp huyện trở lên (0,5 điểm).

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Bằng tốt nghiệp đại học sư phạm tiểu học hoặc đại học sư phạm các chuyên ngành phù hợp với bộ môn giảng dạy trở lên (5 điểm);

b) Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chứng chỉ tiếng dân tộc đối với những vị trí việc làm yêu cầu sử dụng tiếng dân tộc (5 điểm);

Đối với giáo viên dạy ngoại ngữ thì chứng chỉ trình độ ngoại ngữ thứ hai bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Chứng chỉ trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (5 điểm);

d) Chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng II (5 điểm).

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Biên bản ghi ý kiến của đại diện ban giám hiệu, các tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường nhận xét, đánh giá từng tiêu chí có xác nhận của hiệu trưởng và các minh chứng (nếu có) như các sản phẩm nghiên cứu, bài soạn, tài liệu liên quan về các nội dung sau: (55 điểm)

Chủ động tuyên truyền và vận động đồng nghiệp thực hiện chủ trương đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, quy định và yêu cầu của ngành, địa phương về giáo dục tiểu học (5 điểm);

Hướng dẫn được đồng nghiệp thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục tiểu học (10 điểm);

Vận dụng sáng tạo và đánh giá được việc vận dụng những kiến thức về giáo dục học và tâm sinh lý lứa tuổi vào thực tiễn giáo dục học sinh tiểu học của đồng nghiệp (20 điểm);

Chủ động, tích cực phối hợp với đồng nghiệp, cha mẹ học sinh và cộng đồng để nâng cao hiệu quả giáo dục học sinh tiểu học (10 điểm);

Tích cực vận dụng và có khả năng phổ biến sáng kiến kinh nghiệm hoặc sản phẩm nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng từ cấp huyện trở lên (10 điểm);

b) Giấy chứng nhận chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi hoặc giáo viên chủ nhiệm giỏi hoặc tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên (15 điểm);

c) Quyết định bổ nhiệm vào hạng (trước đây là ngạch) hoặc các minh chứng khác để xác nhận thời gian giữ chức danh giáo viên tiểu học hạng III hoặc tương đương từ đủ 6 (sáu) năm trở lên, trong đó thời gian giữ chức danh giáo viên tiểu học hạng III từ đủ 01 (một) năm và tốt nghiệp đại học sư phạm trước khi xét thăng hạng từ đủ 01 (một) năm trở lên (5 điểm).

V. Hướng dẫn minh chứng và chấm điểm hồ sơ xét giáo viên trung học cơ sở hạng III (mã số V.07.04.12) lên hạng II (mã số V.07.04.11)

1. Nhiệm vụ (5,0 điểm)

Bao gồm bản nhận xét của đại diện ban giám hiệu, các tổ chuyên môn, các tổ chức đoàn thể trong trường có xác nhận của hiệu trưởng và các minh chứng (nếu có) dự báo về khả năng thực hiện được các nhiệm vụ của hạng II.

a) Làm báo cáo viên hoặc kế hoạch bài giảng minh họa ở các lớp bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở hoặc dạy thử nghiệm các mô hình, phương pháp mới (1,0 điểm);

b) Hướng dẫn sinh viên thực hành sư phạm hoặc hướng dẫn đồng nghiệp khi được phân công (0,5 điểm);

c) Chủ trì các nội dung bồi dưỡng và sinh hoạt chuyên đề ở tổ chuyên môn (1,5 điểm);

d) Tham gia đánh giá, xét duyệt sáng kiến kinh nghiệm, đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng của đồng nghiệp từ cấp trường trở lên (0,5 điểm);

đ) Tham gia công tác kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên trung học cơ sở cấp trường trở lên (0,5 điểm);

e) Tham gia ban giám khảo hội thi giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm giỏi, tổng phụ trách đội giỏi cấp trường trở lên (0,5 điểm);

g) Tham gia tổ chức, đánh giá các hội thi của học sinh trung học cơ sở từ cấp trường trở lên (0,5 điểm).

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng (20 điểm)

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Bằng tốt nghiệp đại học sư phạm trở lên hoặc bằng tốt nghiệp đại học các chuyên ngành phù hợp với bộ môn giảng dạy trở lên kèm theo chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở (5 điểm);

b) Chứng chỉ trình độ ngoại ngữ bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chứng chỉ tiếng dân tộc đối với những vị trí việc làm yêu cầu sử dụng tiếng dân tộc (5 điểm);

Đối với giáo viên dạy ngoại ngữ thì có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ thứ hai bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Chứng chỉ trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (5 điểm);

d) Chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hạng II (5 điểm).

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ (75 điểm)

Bao gồm các minh chứng được quy định dưới đây và các minh chứng khác (nếu có) để tính điểm tăng thêm.

a) Biên bản ghi ý kiến của đại diện ban giám hiệu, các tổ chuyên môn các tổ chức đoàn thể trong trường nhận xét, đánh giá từng tiêu chí có xác nhận của hiệu trưởng và các minh chứng (nếu có) như các sản phẩm nghiên cứu, bài soạn tài liệu liên quan về các nội dung sau: (55 điểm)

Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, quy định và yêu cầu của ngành, địa phương về giáo dục trung học cơ sở (5 điểm);

Thực hiện có hiệu quả kế hoạch, chương trình, giáo dục trung học cơ sở (5 điểm);

Vận dụng linh hoạt và hướng dẫn đồng nghiệp vận dụng những kiến thức về giáo dục học và tâm sinh lý lứa tuổi vào thực tiễn giáo dục học sinh trung học cơ sở (15 điểm);

Vận dụng tốt những kiến thức về kinh tế, văn hóa, xã hội trong tư vấn hướng nghiệp học sinh trung học cơ sở (5 điểm);

Tích cực phối hợp với đồng nghiệp, cha mẹ học sinh và cộng đồng để nâng cao hiệu quả giáo dục học sinh trung học cơ sở (10 điểm);

Có khả năng vận dụng hiệu quả, đánh giá hoặc hướng dẫn đồng nghiệp viết sáng kiến kinh nghiệm, sản phẩm nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng cấp trường trở lên (10 điểm);

Có khả năng đánh giá sản phẩm nghiên cứu khoa học kỹ thuật của học sinh trung học cơ sở (5 điểm);

b) Giấy chứng nhận là chiến sĩ thi đua cấp cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi hoặc giáo viên chủ nhiệm giỏi hoặc tổng phụ trách đội giỏi cấp trường trở lên (15 điểm);

c) Quyết định bổ nhiệm vào hạng (trước đây là ngạch) hoặc các minh chứng khác để xác nhận thời gian giữ chức danh giáo viên trung học cơ sở hạng III hoặc tương đương từ đủ 06 (sáu) năm trở lên, trong đó thời gian giữ hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hạng III từ đủ 01 (một) năm và tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc đại học các chuyên ngành khác phù hợp với bộ môn giảng dạy từ đủ 01 (một) năm trở lên (5 điểm).

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NẬM PỒ

Biểu số 01

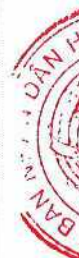
DANH SÁCH GIÁO VIÊN CẤP MẦM NON ĐỦ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ XÉT THĂNG HẠNG GIÁO VIÊN TỪ HẠNG IV LÊN HẠNG III NĂM 2020

(Kèm theo Thông báo số: 49 /TB-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ)

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh hiện tại hoặc tương đương	Thời gian tốt nghiệp theo văn bằng	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở	Giáo viên dạy giỏi/chủ nhiệm giỏi/Tổng phụ trách đội giỏi cấp trường	Giáo viên dạy giỏi/chủ nhiệm giỏi/Tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên	Minh chứng cho điểm tăng		Được miễn xét	
		Nam	Nữ					Bậc	Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số				Về trình độ ĐTBĐ	Về năng lực CMNV	Tin học	Ngoại ngữ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Lò Thị Thùy		12/01/1990	Giáo viên	Mầm non Nà Bùng	6 năm 1 tháng	1 năm 1 tháng	3	2,26	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB		Mông		x					
2	Vũ Thị Thảo		21/05/1993	Giáo viên		6 năm 6 tháng	2 năm 7 tháng	4	2,46	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB	Tiếng anh A	Mông			x				
3	Bùi Thị Duy		12/07/1988	Giáo viên	Mầm non Vàng Đán	7 năm 10 tháng	1 năm 1 tháng	4	2,46	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB		Mông		x					
4	Trịnh Thị Ngát		06/10/1983	Giáo viên	Mầm non Nà Hỷ	6 năm 1 tháng	1 năm 1 tháng	4	2,46	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB		Mông	x		x				
5	Hà Thị Huệ		09/09/1989	Giáo viên		6 năm 6 tháng	1 năm 1 tháng	4	2,46	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB		Mông			x				
6	Lò Thị Xuyên Niên		06/02/1990	Giáo viên		8 năm 7 tháng	3 năm 6 tháng	5	2,66	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB	Tiếng Anh B	Mông			x				
7	Nguyễn Thị Xuân		23/01/1987	Giáo viên		6 năm 6 tháng	1 năm 1 tháng	4	2,46	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB	Tiếng Anh B			x					
8	Lèng Thị Niệm		07/04/1989	Giáo viên		7 năm 7 tháng	1 năm 1 tháng	4	2,46	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB		Mông		x					
9	Lừ Thị Hằng		29/05/1988	Giáo viên		7 năm 7 tháng	1 năm 1 tháng	4	2,46	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB		Mông		x					
10	Lường Thị Chiêm		04/02/1994	Giáo viên		6 năm 6 tháng	1 năm 1 tháng	4	2,46	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THUD B	Tiếng Anh B				x				
11	Vũ Thị Thao		08/02/1983	Giáo viên		14 năm 7 tháng	7 năm 5 tháng	8	3,26	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB	Tiếng anh B	Mông			x				
12	Quảng Thị Thu		08/04/1985	Giáo viên	Mầm non Nậm Chua	8 năm 6 tháng	4 năm 1 tháng	5	2,66	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB	Tiếng anh B	Mông		x					
13	Lò Thị Ngọc		15/04/1984	P. Hiệu trưởng		12 năm 7 tháng	5 năm 2 tháng	7	3,06	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB		Mông			x				
14	Lò Thị Kiên		12/10/1985	Giáo viên		11 năm 7 tháng	4 năm 1 tháng	6	2,86	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB		Mông			x				

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh hiện tại hoặc tương đương	Thời gian tốt nghiệp theo văn bằng	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở	Giáo viên dạy giỏi/chủ nhiệm giỏi/Tổng phụ trách đội giỏi cấp trường	Giáo viên dạy giỏi/chủ nhiệm giỏi/Tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên	Minh chứng cho điểm tăng		Được miễn xét	
		Nam	Nữ					Bậc	Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số				Về trình độ DTBD	Về năng lực CMNV	Tin học	Ngại ngữ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
15	Lương Minh Huệ		17/03/1983	Giáo viên	Mầm non Năm Chua	7 năm 10 tháng	3 năm 6 tháng	4	2,46	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB	Tiếng Anh A	Mông	x		x				
16	Lường Thị Sương		21/08/1992	Giáo viên		6 năm 1 tháng	1 năm 1 tháng	3	2,26	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB		Mông		x					
17	Nguyễn Thị Phương		01/01/1983	Giáo viên		11 năm 6 tháng	1 năm 1 tháng	6	2,86	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB		Mông		x					
18	Tòng Thị Xuyên		05/02/1989	Giáo viên		7 năm 5 tháng	4 năm 1 tháng	4	2,46	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB		Mông			x				
19	Hồ Thị Hòa		20/11/1987	Giáo viên		8 năm 6 tháng	3 năm 6 tháng	5	2,66	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB	Tiếng Anh B	Mông		x					
20	Lường Thị Thu		01/09/1986	Giáo viên	Mầm non Nà Khoa	12 năm 1 tháng	6 năm	8	3,26	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB	Tiếng Anh B1	Mông			x				
21	Nguyễn Thanh Huyền		08/02/1987	Giáo viên		8 năm 6 tháng	4 năm 1 tháng	5	2,66	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB	Tiếng Anh B	Mông	x	x					
22	Lò Thị Tiên		09/12/1989	Giáo viên		7 năm 6 tháng	3 năm 6 tháng	5	2,66	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB	Tiếng Anh C	Mông	x		x				
23	Nguyễn Thị Phương		01/02/1987	Giáo viên		9 năm 6 tháng	4 năm 1 tháng	5	2,66	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB	Tiếng Anh B	Mông			x				
24	Hà Thị Trang		20/07/1089	Giáo viên		9 năm 6 tháng	2 năm 7 tháng	5	2,66	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB		Mông			x				
25	Lò Thị Thùy		02/07/1988	Giáo viên		9 năm 6 tháng	6 năm	B5	2,66	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB	Tiếng Anh B	Mông		x					
26	Lý Thị Hà		16/01/1990	Giáo viên		7 năm 10 tháng	2 năm 7 tháng	4	2,46	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB		Mông		x					
27	Hà Thị Minh		17/02/1983	Giáo viên		7 năm 6 tháng	2 năm 5 tháng	4	2,46	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB	Tiếng Anh B	Mông		x					
28	Hà Thị Du		26/09/1987	Giáo viên		7 năm 6 tháng	2 năm 5 tháng	4	2,46	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB	Tiếng Anh B	Mông		x					
29	Lò Thị Lã		17/06/1990	Giáo viên		7 năm 6 tháng	3 năm 6 tháng	4	2,46	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB	Tiếng Anh B	Mông		x					
30	Lò Thị Hải		15/03/1984	Giáo viên		6 năm	2 năm 7 tháng	B3	2,26	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB		Mông		x					
31	Quảng Thị Kỳ		13/07/1989	Giáo viên		7 năm	3 năm 6 tháng	B4	2,46	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB		Mông		x					
32	Hà Thị Viện		09/09/1990	Giáo viên		7 năm 6 tháng	3 năm 6 tháng	B4	2,46	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB		Mông		x					
33	Lường Thị Tuyền		28/11/1985	Giáo viên		7 năm	6 tháng 9 tháng	B4	2,46	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB	Tiếng Anh B	Mông		x					

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh hiện tại hoặc tương đương	Thời gian tốt nghiệp theo văn bằng	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở	Giáo viên dạy giỏi/chủ nhiệm giỏi/Tổng phụ trách đội giỏi cấp trường	Giáo viên dạy giỏi/chủ nhiệm giỏi/Tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên	Minh chứng cho điểm tăng		Được miễn xét	
		Nam	Nữ					Bậc	Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiệu giữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số				Về trình độ ĐTBĐ	Về năng lực CMNV	Tin học	Ngoại ngữ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
34	Bùi Thị Linh		12/06/1987	Giáo viên	Mầm non Na Cô Sa	8 năm 6 tháng	4 năm 1 tháng	5	2,66	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB		Mông	x		x				
35	Đinh Thị Huân		28/12/1985	Giáo viên		6 năm 5 tháng	2 năm 7 tháng	4	2,46	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB		Mông		x					
36	Đặng Thị Kim Oanh		06/06/1990	Giáo viên		7 năm 6 tháng	2 năm	4	2,46	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB		Thái		x					
37	Nông Thị Oanh		05/09/1985	Giáo viên		9 năm	3 năm 6 tháng	5	2,66	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THVP B		Mông		x					
38	Quảng Thị Hồng		06/01/1990	Giáo viên		6 năm 5 tháng	2 năm 7 tháng	4	2,46	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB		Mông		x					
39	Lò Thị Ngọc Lan		10/05/1983	Giáo viên	Mầm non Pa Tần	13 năm	6 năm 9 tháng	7	3,06	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB		Mông	x						
40	Cả Thị Nhung		06/11/1985	P. Hiệu trưởng		12 năm 1 tháng	3 năm 6 tháng	7	3,06	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB		Mông		x					
41	Lê Thị Quyên		15/07/1987	P. Hiệu trưởng		10 năm 1 tháng	5 năm 2 tháng	6	2,86	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB		Mông	x						
42	Cháo Phạm Mễnh		06/03/1994	Giáo viên		6 năm 5 tháng	2 năm 7 tháng	4	2,46	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB		Mông	x		x				
43	Lường Thị Hợp		20/06/1992	Giáo viên		6 năm	2 năm 7 tháng	3	2,26	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB		Mông		x					
44	Pòong Thị Oai		28/02/1991	Giáo viên	Mầm non Chà Cang	6 năm 5 tháng	1 năm 1 tháng	4	2,46	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB		Mông			x				
45	Bùi Thị Mến		15/02/1989	Giáo viên		8 năm 6 tháng	2 năm 7 tháng	5	2,66	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB		Mông			x				
46	Lò Thị Nga		17/10/1982	Giáo viên		7 năm 6 tháng	5 năm	4	2,46	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB		Mông		x					
47	Lò Thị Thảo		30/11/1990	Giáo viên		8 năm 6 tháng	4 năm 1 tháng	5	2,66	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB		Mông	x	x					
48	Lêng Thị Dương		18/02/1990	Giáo viên		6 năm	1 năm 1 tháng	3	2,26	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB		Mông	x	x					
49	Lò Thị Nga		31/03/1987	Giáo viên	Mầm non Chà Tở	7 năm	2 năm 5 tháng	4	2,46	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB		Mông		x					
50	Lò Thị Thuận		23/11/1987	Giáo viên		7 năm	3 năm 6 tháng	4	2,46	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB		Mông			x				
51	Lường Thị Nội		14/04/1988	Giáo viên		7 năm	3 năm 6 tháng	4	2,46	V.07.02.06	Đại học	GDMN	THCB		Mông		x					



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NẬM PỒ

Biểu số 02

DANH SÁCH GIÁO VIÊN CẤP TIỂU HỌC ĐỦ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ XÉT THĂNG HẠNG GIÁO VIÊN TỪ HẠNG IV LÊN HẠNG III NĂM 2020

(Kèm theo Thông báo số: 49 /TB-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ)

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh hiện tại hoặc tương đương	Thời gian tốt nghiệp theo văn bằng	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở	Giáo viên dạy giỏi/chủ nhiệm giỏi/Tổng phụ trách đội giỏi cấp trường	Giáo viên dạy giỏi/chủ nhiệm giỏi/Tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên	Minh chứng cho điểm tăng thêm		Được miễn xét	
		Nam	Nữ					Bậc	Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số				Về trình độ ĐTBĐ	Về năng lực CMNV	Tin học	Ngoại ngữ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Đinh Văn Tình	25/9/1988		Giáo viên	Trường PTDTBT THCS Nậm Khán	9 năm	4 năm 1 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
2	Vũ Thị Thanh Tuyền		03/02/1989	Giáo viên		7 năm 1 tháng	3 năm 6 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông			x				
3	Bùi Xuân Hào	15/9/1984		Giáo viên		12 năm 6 tháng	6 năm 6 tháng	7	3,06	V.07.03.09	Đại học	TĐTT	THUD B	Tiếng Anh C			x					
4	Bùi Thị Len		11/11/1977	Giáo viên	Trường PTDTBT TH Nà Bùng	16 năm 7 tháng	6 năm 9 tháng	9	3,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
5	Kiều Ngọc Anh	10/11/1985		Giáo viên		11 năm 01 tháng	3 năm 9 tháng	6	2,86	V.07.03.09	Đại học	Mĩ Thuật	THCB		Mông		x					
6	Phạm Thị Thủy		26/12/1984	Giáo viên		9 năm	3 năm 4 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông	x		x				
7	Vũ Tuấn Trọng	26/01/1985		Giáo viên		8 năm 6 tháng	3 năm 9 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	Âm Nhạc	THCB		Mông		x					
8	Đinh Thị Hồng		30/09/1988	Giáo viên		8 năm 6 tháng	3 năm 6 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
9	Vi Văn Toàn	08/02/1986		Giáo viên		8 năm 6 tháng	3 năm 6 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
10	Hà Đức Hoàng	08/04/1987		Giáo viên		8 năm 6 tháng	3 năm 6 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
11	Hà Văn Tới	24/6/1984		Giáo viên		8 năm 6 tháng	3 năm 6 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh hiện tại hoặc tương đương	Thời gian tốt nghiệp theo văn bằng	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở	Giáo viên dạy giỏi/chủ nhiệm giỏi/Tổng phụ trách đội giỏi cấp trường	Giáo viên dạy giỏi/chủ nhiệm giỏi/Tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên	Minh chứng cho điểm tăng thêm		Được miễn xét	
		Nam	Nữ					Bậc	Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số				Về trình độ ĐTBĐ	Về năng lực CMNV	Tin học	Ng ngoại ngữ
12	Chu Thị Phương		09/5/1990	Giáo viên	Trường PTDTBT TH Nà Bùng	7 năm	3 năm 5 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông	x		x				
13	Bùi Thị Yên Hoa		07/9/1985	Giáo viên		7 năm	3 năm 6 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông	x		x				
14	Thìn Thị Xuân		07/9/1987	Giáo viên		7 năm	3 năm 6 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông	x		x				
15	Đinh Văn Su	08/5/1990		Giáo viên		7 năm	3 năm 5 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
16	Phạm Thị Quyên		8/5/1989	Giáo viên		7 năm 10 tháng	3 năm 6 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THVP B		Mông		x					
17	Đinh Xuân Giang	28/4/1988		Giáo viên		8 năm 6 tháng	3 năm 6 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
18	Bùi Thị Huệ		18/8/1990	Giáo viên		7 năm 6 tháng	3 năm 4 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông			x				
19	Bùi Văn Phước	17/6/1987		Giáo viên		7 năm 6 tháng	3 năm 6 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THUD A		Mông		x					
20	Đinh Văn Hiểu	17/08/1988		Giáo viên		7 năm 6 tháng	1 năm 1 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông	x		x				
21	Hà Văn Nguyên	15/05/1990		Giáo viên		6 năm	2 năm 7 tháng	3	2,26	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
22	Nguyễn Thu Thắng		28/12/1982	Giáo viên		10 năm 6 tháng	4 năm 8 tháng	6	2,86	V.07.03.09	Đại học	GDTC	THVP B		Mông		x					
23	Hà Minh Mẫn	18/01/1986		Giáo viên	Trường PTDTBT TH Phìn Hồ	8 năm 6 tháng	5 năm 1 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
24	Hà Mạnh Tuấn	10/8/1988		Giáo viên		9 năm 4 tháng	6 năm 9 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB	Tiếng Anh B	Mông		x					
25	Đinh Ngọc Dũng	26/4/1988		Giáo viên		8 năm 6 tháng	4 năm 1 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh hiện tại hoặc tương đương	Thời gian tốt nghiệp theo văn bằng	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở	Giáo viên dạy giỏi/chủ nhiệm giỏi/Tổng phụ trách đội giỏi cấp trường	Giáo viên dạy giỏi/chủ nhiệm giỏi/Tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên	Minh chứng cho điểm tăng thêm		Được miễn xét	
		Nam	Nữ					Bậc	Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số				Về trình độ ĐTBĐ	Về năng lực CMNV	Tin học	Ngại ngữ
26	Bùi Thị Hằng		10/11/1987	Giáo viên	Trường PTDTBT TH Nậm Nhừ	7 năm 6 tháng	4 năm 1 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB	Tiếng Anh A	Mông		x					
27	Lò Văn Viên	07/5/1975		Giáo viên		15 năm 7 tháng	6 năm 9 tháng	8	3,26	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
28	Trần Quốc Toàn	26/6/1988		Giáo viên		8 năm 6 tháng	4 năm 1 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông			x				
29	Lò Văn Toàn	05/5/1984		Giáo viên		11 năm 6 tháng	6 năm 6 tháng	6	2,86	V.07.03.09	Đại học	SP TDTT	THCB		Mông		x					
30	Bùi Thị Cúc		05/12/1989	Giáo viên		8 năm 6 tháng	3 năm 6 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB	Tiếng Anh B	Mông		x					
31	Bùi Thị Nhung		12/11/1988	Giáo viên		8 năm 6 tháng	3 năm 6 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
32	Nguyễn Văn Sinh	02/02/1984		Giáo viên		11 năm 6 tháng	6 năm 6 tháng	7	3,06	V.07.03.09	Đại học	SP Âm nhạc	THCB	Tiếng Anh C	Mông	x	x					
33	Lê Thị Hà		26/4/1988	Giáo viên		7 năm 7 tháng	4 năm 9 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THUD A	Tiếng Anh A	Mông		x					
34	Bế Thị Chuyển		15/8/1989	P. Hiệu trưởng		7 năm 11 tháng	4 năm 1 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông			x				
35	Nguyễn Thị Hạnh		05/6/1982	Giáo viên		8 năm 6 tháng	4 năm 1 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
36	Bùi Thị Xi		21/09/1978	Giáo viên		16 năm 8 tháng	6 năm 9 tháng	9	3,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
37	Hà Văn Trung	15/3/1987		Giáo viên	Trường PTDTBT TH Chà Tử	7 năm 5 tháng	2 năm 6 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTC	THCB		Mông		x					
38	Trần Lê Quỳnh	11/11/1983		Giáo viên	Trường TH Si Pa Phìn	12 năm 1 tháng	6 năm 6 tháng	6	2,86	V.07.03.09	Đại học	SP TDTT	THCB		Mông		x					
39	Hoàng Thị Hoài		01/02/1989	Giáo viên	Trường TH Chà Cang	7 năm 6 tháng	4 năm 1 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
40	Vì Văn Quyền	16/2/1984		Giáo viên		7 năm 6 tháng	4 năm 1 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB	Tiếng Anh A	Mông		x					

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh hiện tại hoặc tương đương	Thời gian tốt nghiệp theo văn bằng	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở	Giáo viên dạy giỏi/chủ nhiệm giỏi/Tổng phụ trách đội giỏi cấp trường	Giáo viên dạy giỏi/chủ nhiệm giỏi/Tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên	Minh chứng cho điểm tăng thêm		Được miễn xét	
		Nam	Nữ					Bậc	Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số				Về trình độ ĐTBĐ	Về năng lực CMNV	Tin học	Ngoại ngữ
41	Quách Thị Miên		12/9/1991	Giáo viên	Trường PTDTBT TH Vàng Đán	7 năm 6 tháng	1 năm 1 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông	x		x				
42	Bùi Thị Thảo		07/03/1990	Giáo viên		7 năm 6 tháng	4 năm 1 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông	x		x				
43	Bùi Thị Thim		16/06/1989	Giáo viên		7 năm	2 năm 7 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
44	Vàng Văn Lịch	23/10/1990		Giáo viên		7 năm 6 tháng	3 năm 6 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông	x						
45	Bùi Thị Hào		28/4/1989	Giáo viên		8 năm 6 tháng	2 năm 7 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
46	Đinh Văn Quyết	17/9/1989		Giáo viên		7 năm 6 tháng	1 năm 1 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
47	Hoàng Văn Thân	25/10/1988		Giáo viên		7 năm 6 tháng	1 năm 1 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THVP B		Mông		x					
48	Bàn Văn Trường	14/12/1988		Giáo viên		9 năm 6 tháng	1 năm 1 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
49	Lê Văn Trọng	18/02/1978		Giáo viên		19 năm 8 tháng	7 năm 10 tháng	10	3,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
50	Cà Văn Ánh	02/02/1978		Giáo viên		15 năm 7 tháng	7 năm 10 tháng	8	3,26	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
51	Nguyễn Văn Thư	07/9/1988		P. Hiệu trưởng	Trường PTDTBT TH Nà Khoa	9 năm 6 tháng	4 năm 1 tháng	6	2,86	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB	Tiếng Anh B		x		x				
52	Nguyễn Thị Thư		15/7/1988	Giáo viên		9 năm 6 tháng	4 năm 1 tháng	6	2,86	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB	Tiếng Anh B		x		x				
53	Điêu Thị Thanh Huyền		10/10/1988	Giáo viên		7 năm 10 tháng	1 năm 2 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB	Tiếng Anh B	Mông		x					
54	Bùi Bích Thị		01/01/1986	Giáo viên		7 năm 6 tháng	2 năm 7 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB	Tiếng Anh B	Mông	x		x				

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh hiện tại hoặc tương đương	Thời gian tốt nghiệp theo văn bằng	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở	Giáo viên dạy giỏi/chủ nhiệm giỏi/Tổng phụ trách đội giỏi cấp trường	Giáo viên dạy giỏi/chủ nhiệm giỏi/Tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên	Minh chứng cho điểm tăng thêm		Được miễn xét	
		Nam	Nữ					Bậc	Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số				Về trình độ ĐTBĐ	Về năng lực CMNV	Tin học	Ngoại ngữ
55	Hoàng Đình Trường	17/6/1986		Giáo viên	Trường PTDTBT TH Nà Khoa	7 năm 10 tháng	3 năm 6 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB	Tiếng Anh B	Mông	x		x				
56	Hà Văn Nhi	27/7/1986		Giáo viên		9 năm	4 năm 1 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB	Tiếng Anh B	Mông	x		x				
57	Thào A Sinh	10/3/1992		Giáo viên		6 năm 5 tháng	2 năm 7 tháng	3	2,26	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB	Tiếng Anh B	Mông		x					
58	Triệu Chi Hoan	01/5/1985		Giáo viên		7 năm 6 tháng	2 năm 7 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB	Tiếng Anh B	Mông	x		x				
59	Lữ Thị Bích Thảo		10/01/1988	Giáo viên		7 năm 6 tháng	3 năm 5 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB	Tiếng Anh B	Mông			x				
60	Triệu Thị Hằng		13/01/1990	Giáo viên		7 năm 6 tháng	3 năm 4 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB	Tiếng Anh B			x					
61	Bùi Thị Nương		25/7/1987	Giáo viên		7 năm 11 tháng	4 năm 3 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB	Tiếng Anh B				x				
62	Lò Văn Thúc	02/12/1983		Giáo viên	Trường PTDTBT TH Nà Hỳ số 2	11 năm 6 tháng	6 năm 6 tháng	6	2,86	V.07.03.09	Đại học	TĐTT	THCB	Tiếng Anh B	Mông		x					
63	Hà Thị Thanh		01/10/1989	Giáo viên		8 năm 6 tháng	3 năm 6 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB	Tiếng Anh B	Mông			x				
64	Lương Văn Hùng	25/8/1982		Giáo viên		16 năm 6 tháng	7 năm 10 tháng	9	3,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
65	Đinh Thị Hương		12/3/1988	Giáo viên		7 năm 6 tháng	4 năm 1 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông			x				
66	Lương Thị Thanh Xuân		20/10/1990	Giáo viên		7 năm	1 năm 1 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông			x				
67	Lò Văn Điện	15/3/1988		Giáo viên		7 năm	1 năm 1 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
68	Nguyễn Thị Hương		23/9/1989	Giáo viên		9 năm 6 tháng	4 năm 1 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH			Mông			x				
69	Tòng Thị Kỳ		23/6/1978	Giáo viên	15 năm 7 tháng	6 năm 9 tháng	8	3,26	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông			x					

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh hiện tại hoặc tương đương	Thời gian tốt nghiệp theo văn bằng	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở	Giáo viên dạy giỏi/chủ nhiệm giỏi/Tổng phụ trách đội giỏi cấp trường	Giáo viên dạy giỏi/chủ nhiệm giỏi/Tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên	Minh chứng cho điểm tăng thêm		Được miễn xét	
		Nam	Nữ					Bậc	Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số				Về trình độ ĐTBĐ	Về năng lực CMNV	Tin học	Ngoại ngữ
70	Bùi Thị Quý		28/3/1977	Giáo viên	Trường PTDTBT TH Nà Hỳ số 2	16 năm 8 tháng	6 năm 9 tháng	8	3,26	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
71	Dương Thị Tuyết		25/7/1987	Giáo viên		9 năm 6 tháng	5 năm 01 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
72	Đặng Thị Chúc		06/8/1988	Giáo viên		8 năm 6 tháng	2 năm 7 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông			x				
73	Mê Văn Ngỏân	13/6/1989		Giáo viên		7 năm 6 tháng	3 năm 6 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
74	Lò Văn Hưng	10/01/1977		Giáo viên		15 năm 7 tháng	6 năm 9 tháng	8	3,26	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
75	Lương Thị Thu Lan		08/9/1988	Giáo viên		9 năm 6 tháng	1 năm 1 tháng	6	2,86	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông			x				
76	Đinh Thị Huệ		20/8/1974	Giáo viên		16 năm 8 tháng	6 năm 9 tháng	9	3,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
77	Lò Văn Thuận	24/2/1982		Giáo viên		9 năm 6 tháng	3 năm 11 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
78	Bùi Xuân Đông	10/9/1983		Giáo viên		6 năm 5 tháng	1 năm 1 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
79	Hoàng Văn Xen	12/6/1989		Giáo viên		7 năm 6 tháng	3 năm 11 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB	Tiếng Anh B	Mông		x					
80	Tô Thị Xoan		17/12/1988	Giáo viên	Trường TH Nà Hỳ số 1	6 năm 5 tháng	1 năm 1 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông			x				
81	Đinh Thị Ngự		15/8/1984	Giáo viên		7 năm 6 tháng	3 năm 6 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông			x				
82	Đinh Tiến Dũng	25/12/1988		Giáo viên		8 năm 6 tháng	1 năm 1 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông	x	x					
83	Hà Thị Phượng		27/7/1989	Giáo viên		8 năm 6 tháng	1 năm 1 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh hiện tại hoặc tương đương	Thời gian tối nghiệp theo văn bằng	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở	Giáo viên dạy giỏi/chủ nhiệm giỏi/Tổng phụ trách đội giỏi cấp trường	Giáo viên dạy giỏi/chủ nhiệm giỏi/Tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên	Minh chứng cho điểm tăng thêm		Được miễn xét	
		Nam	Nữ					Bậc	Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiệu giữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số				Về trình độ ĐTBĐ	Về năng lực CMNV	Tin học	Ngoại ngữ
84	Hà Văn Phú	28/7/1987		Giáo viên	Trường TH Nà Hy số 1	9 năm 6 tháng	1 năm 1 tháng	6	2,86	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông			x				
85	Bùi Hữu Thành	5/11/1984		Giáo viên		7 năm 6 tháng	2 năm 7 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
86	Bùi Văn Thịnh	25/11/1991		Giáo viên		6 năm 5 tháng	1 năm 1 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông			x				
87	Đinh Thị Hạnh		4/12/1993	Giáo viên		4 năm	1 năm 1 tháng	2	2,06	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông			x				
88	Bùi Thị Hải Yến		5/6/1983	Giáo viên		7 năm 6 tháng	1 năm 1 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông			x				
89	Vũ Hoàng Phúc	5/11/1993		Giáo viên		4 năm	1 năm 1 tháng	3	2,26	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
90	Lò Văn Hào	26/9/1985		Giáo viên		9 năm 6 tháng	4 năm 8 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTC	THCB		Mông			x				
91	Bùi Thị Thân		15/11/1989	Giáo viên	Trường PTDTBT TH Pa Tân	6 năm 5 tháng	3 năm 4 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
92	Lò Văn Đức	16/8/1990		Giáo viên	Trường PTDTBT TH Nậm Tín	8 năm 6 tháng	4 năm 01 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
93	Đinh Công Cảnh	11/9/1988		Giáo viên		7 năm	4 năm 01 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
94	Lê Thị Ngọc		09/4/1987	Giáo viên		7 năm	4 năm 01 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
95	Đinh Thị Cấn		20/6/1987	Giáo viên		7 năm 6 tháng	4 năm 01 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
96	Khổng Đức Cường	20/01/1986		Giáo viên		7 năm 6 tháng	4 năm 01 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
97	Trần Thị Thu Lương		08/02/1986	Giáo viên		11 năm 6 tháng	3 năm 9 tháng	6	2,86	V.07.03.09	Đại học	SP Âm nhạc	THCB		Mông		x					
98	Quảng Văn Yên	12/7/1984		Giáo viên		7 năm 6 tháng	4 năm 01 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh hiện tại hoặc tương đương	Thời gian tốt nghiệp theo văn bằng	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở	Giáo viên dạy giỏi/chủ nhiệm giỏi/Tổng phụ trách đội giỏi cấp trường	Giáo viên dạy giỏi/chủ nhiệm giỏi/Tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên	Minh chứng cho điểm tăng thêm		Được miễn xét	
		Nam	Nữ					Bậc	Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số				Về trình độ ĐTBĐ	Về năng lực CMNV	Tin học	Ngoại ngữ
99	Hoàng Thị Bỉ		11/10/1987	Giáo viên	Trường PTDTBT TH Na Cô Sa	8 năm 6 tháng	1 năm 1 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
100	Nguyễn Thị Tuyết		16/5/1988	Giáo viên		7 năm 6 tháng	8 năm 1 tháng	4	2,46	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
101	Lường Văn Thiến	04/10/1989		Giáo viên		8 năm 6 tháng	3 năm 6 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
102	Tông Văn Ỗ	13/01/1978		Giáo viên		15 năm 7 tháng	6 năm 9 tháng	8	3,26	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x					
103	Lục Văn Văn	8/11/1984		Giáo viên		6 năm	2 năm 7 tháng	3	2,26	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THUD A		Mông		x					
104	Nguyễn Thị Tuyết		13/12/1990	Giáo viên	Trường PTDTBT TH Tân Phong	7 năm 6 tháng	4 năm 01 tháng	5	2,66	V.07.03.09	Đại học	GDTH	THCB		Mông	x		x				

DANH SÁCH GIÁO VIÊN CẤP MẦM NON ĐỦ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ XÉT THĂNG HẠNG GIÁO VIÊN TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020
(Kèm theo Thông báo số: 49/TB-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Nam Pố)

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hiện tại hoặc tương đương	Thời gian tốt nghiệp theo văn bằng	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	Giáo viên dạy giỏi/ chủ nhiệm giỏi/ tổng phụ trách đội giỏi cấp trường	Giáo viên dạy giỏi/ chủ nhiệm giỏi/ tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên	Minh chứng cho điểm tăng thêm		Được miễn xét	
		Nam	Nữ					Bậc	Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ tiếng DTTS				Về trình độ DTBD	Về năng lực CMNV	Tin học	Ng ngoại ngữ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Quảng Thị Bích		13/9/1988	Giáo viên	Trường Mầm non Vàng Đán	7 năm	4 năm 1 tháng	3	2,72	V.07.02.05	Đại học	GDMN	THCB		Mông	x		x				
2	Lâm Thị Nga		06/02/1989	P. Hiệu trưởng	Trường Mầm non Nà Hỷ	7 năm	6 năm	3	2,72	V.07.02.05	Đại học	GDMN	THCB	Tiếng Anh B	Mông	x						
3	Lương Thị Hoa		10/9/1982	Giáo viên		9 năm	4 năm 01 tháng	4	3,03	V.07.02.05	Đại học	GDMN	THCB	Tiếng Anh B	Mông			x				
4	Vũ Thị Thu		27/2/1986	P. Hiệu trưởng	Trường Mầm non Nậm Chua	9 năm 9 tháng	6 năm 1 tháng	4	3,03	V.07.02.05	Đại học	GDMN	THCB		Mông	x						
5	Po ông Thị Mai		02/10/1989	Giáo viên		9 năm	4 năm 1 tháng	4	3,03	V.07.02.05	Đại học	GDMN	THCB	Tiếng Anh B	Mông	x		x				
6	Lò Thị Dung		21/10/1987	P. Hiệu trưởng	Trường Mầm non Pa Tần	8 năm 6 tháng	5 năm 2 tháng	3	2,72	V.07.02.05	Đại học	GDMN	TTCB		Mông	x						
7	Lò Thị Hồng		13/11/1983	Giáo viên	Trường Mầm non Chà Cang	8 năm 9 tháng	7 năm 5 tháng	4	3,03	V.07.02.05	Đại học	GDMN	TTCB		Mông	x		x				
8	Nguyễn Thị Hồng		06/06/1985	Hiệu trưởng	Trường Mầm non Chà Tở	10 năm 6 tháng	6 năm 9 tháng	6	3,65	V.07.02.05	Đại học	GDMN	TTCB	Tiếng Anh B	Mông	x		x				
9	Nguyễn Thị Hải		27/8/1985	P. Hiệu trưởng		12 năm	6 năm	5	3,34	V.07.02.05	Đại học	GDMN	THCB		Mông	x		x				
10	Lò Thị Thân		26/11/1986	P. Hiệu trưởng	Trường Mầm non Nậm Khăn	7 năm 6 tháng	3 năm 11 tháng	3	2,72	V.07.02.05	Đại học	GDMN	THCB		Mông			x				
11	Lương Thị Tuyền		21/8/1985	P. Hiệu trưởng		8 năm 7 tháng	6 năm	4	3,03	V.07.02.05	Đại học	GDMN	THCB	Tiếng Anh B	Mông	x		x				
12	Tổng Thị Khuyến		18/1/1981	Hiệu trưởng	Trường Mầm non Chà Nưa	15 năm 7 tháng	7 năm 5 tháng	6	3,65	V.07.02.05	Đại học	GDMN	THCB		Thái	x	x					
13	Đặng Thị Khuyến		15/6/1984	P. Hiệu trưởng		12 năm	7 năm 5 tháng	5	3,34	V.07.02.05	Đại học	GDMN	THCB		Mông	x						
14	Lò Thị Mai		06/12/1988	P. Hiệu trưởng		9 năm 01 tháng	6 năm	4	3,03	V.07.02.05	Đại học	GDMN	THCB		Mông	x		x				
15	Phạm Thu Trang		29/5/1990	Giáo viên		6 năm 11 tháng	5 năm 2 tháng	3	2,72	V.07.02.05	Đại học	GDMN	THCB		Mông	x		x				
16	Nguyễn Thị Hiền		11/7/1985	Hiệu trưởng	Trường Mầm non Phìn Hồ	12 năm	7 năm 5 tháng	5	3,34	V.07.02.05	Đại học	GDMN	THCB		Mông	x		x				
17	Lò Thị Xương		10/5/1987	Giáo viên		8 năm	4 năm 1 tháng	3	2,72	V.07.02.05	Đại học	GDMN	THCB		Mông	x		x				
18	Cà Thị Thanh		24/03/1987	Giáo viên		8 năm	6 năm	3	2,72	V.07.02.05	Đại học	GDMN	THUD B	Tiếng Anh A	Mông	x		x				

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hiện tại hoặc tương đương	Thời gian tốt nghiệp theo văn bằng	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	Giáo viên dạy giỏi/ chủ nhiệm giỏi/ tổng phụ trách đội giỏi cấp trường	Giáo viên dạy giỏi/ chủ nhiệm giỏi/ tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên	Minh chứng cho điểm tăng thêm		Được miễn xét	
		Nam	Nữ					Bậc	Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ tiếng DTTS				Về trình độ ĐTBĐ	Về năng lực CMNV	Tin học	Ngoại ngữ
19	Lương T Phương Chiêu		08/06/1984	P. Hiệu trưởng	Trường Mầm non Si Pa Phìn	9 năm 7 tháng	7 năm 5 tháng	4	3,03	V.07.02.05	Đại học	GDMN	THCB		Mông	x		x				
20	Lô Thị Hà		25/05/1984	P. Hiệu trưởng		9 năm 9 tháng	7 năm 5 tháng	5	3,34	V.07.02.05	Đại học	GDMN	THCB		Mông	x		x				
21	Nguyễn Thị Hòa		25/08/1988	Giáo viên		8 năm	4 năm 1 tháng	3	2,72	V.07.02.05	Đại học	GDMN	THCB		Mông			x				
22	Lô Thị Thu		15/9/1986	Giáo viên		9 năm 01 tháng	6 năm	4	3,03	V.07.02.05	Đại học	GDMN	THCB		Mông	x		x				
23	Đào Thị Tươi		11/9/1984	Giáo viên		12 năm	7 năm 5 tháng	5	3,34	V.07.02.05	Đại học	GDMN	THCB		Mông	x		x				
24	Lương Thị Hải		12/08/1984	Giáo viên		8 năm 9 tháng	6 năm 9 tháng	4	3,03	V.07.02.05	Đại học	GDMN	THCB		Mông	x		x				
25	Trần Thị Phương		12/08/1990	Giáo viên		6 năm 11 tháng	4 năm 1 tháng	3	2,72	V.07.02.05	Đại học	GDMN	THCB		Mông	x		x				

DANH SÁCH GIÁO VIÊN CẤP TIỂU HỌC ĐỦ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ XÉT THĂNG HẠNG GIÁO VIÊN TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Thông báo số: 49 /TB-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Nam Pố)

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh hiện tại hoặc tương đương	Thời gian tốt nghiệp theo văn bằng	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Chẩn sỹ thi đua cấp cơ sở	Giáo viên dạy giỏi/chủ nhiệm giỏi/Tổng phụ trách đội giỏi cấp trường	Giáo viên dạy giỏi/chủ nhiệm giỏi/Tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên	Minh chứng cho điểm tăng thêm		Được miễn xét	
		Nam	Nữ					Bậc	Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số				Về trình độ ĐTBĐ	Về năng lực CMNV	Tin học	Ngoại ngữ
1	Khoảng Thị Luyện		21/8/1981	Giáo viên	Trường PTDTBT TH Chà Tở	19 năm 6 tháng	5 năm 3 tháng	7	3,96	V.07.03.08	Đại học	GDTH	THCB		Mông	x		x				
2	Lô Văn Hiến	04/08/1988		Giáo viên		6 năm 11 tháng	5 năm 3 tháng	3	2,72	V.07.03.08	Đại học	GDTH	THCB		Mông	x		x				
3	Quảng Thị Hiền		27/8/1989	Giáo viên		8 năm	6 năm 9 tháng	3	2,72	V.07.03.08	Đại học	GDTH	THCB		Mông	x		x				
4	Lô Đức Chuyên	02/09/1989		Giáo viên		8 năm	6 năm 9 tháng	3	2,72	V.07.03.08	Đại học	GDTH	THCB		Mông	x		x				
5	Lương Thị Thoan		18/6/1988	Giáo viên		6 năm 11 tháng	5 năm 3 tháng	3	2,72	V.07.03.08	Đại học	GDTH	THCB		Mông	x		x				
6	Lô Văn Nam	04/06/1984		Giáo viên	Trường PTDTBT TH Phìn Hồ	6 năm 11 tháng	5 năm 9 tháng	3	2,72	V.07.03.08	Đại học	GDTH	THCB	Tiếng Anh B	Mông	x		x				
7	Phạm Văn Cương	18/11/1990		Giáo viên		6 năm 11 tháng	5 năm 3 tháng	3	2,72	V.07.03.08	Đại học	GDTH	THUD B	Tiếng Anh B	Mông			x				
8	Trần Thị Ngoan		15/02/1986	Giáo viên		10 năm	7 năm 8 tháng	4	3,03	V.07.03.08	Đại học	GDTH	THCB	Tiếng Anh B	Mông	x		x				
9	Lô Thị Thiên		12/07/1989	Giáo viên		6 năm 11 tháng	5 năm 3 tháng	3	2,72	V.07.03.08	Đại học	GDTH	THCB	Tiếng Anh B	Mông	x		x				
10	Cao Đăng Minh	01/05/1989		Giáo viên		6 năm 10 tháng	5 năm 3 tháng	3	2,72	V.07.03.08	Đại học	GDTH	THUD B	Tiếng Anh B	Mông	x		x				
11	Cà Thị Hà		16/5/1987	Giáo viên	Trường PTDTBT TH Nậm Nhừ	9 năm	4 năm 1 tháng	4	3,03	V.07.03.08	Đại học	GDTH	THCB		Mông			x				
12	Lương Văn Tươi	10/12/1985		Giáo viên		9 năm	5 năm	4	3,03	V.07.03.08	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x	x				
13	Lê Thị Tâm		20/12/1988	Giáo viên	Trường TH Sĩ Pa Phìn	9 năm	6 năm 6 tháng	4	3,03	V.07.03.08	Đại học	GDTH	THUD B		Mông			x				
14	Nguyễn Thị Thu Hoài	04/02/1989		Giáo viên		6 năm 10 tháng	4 năm	3	2,72	V.07.03.08	Đại học	GDTH	THCB		Mông	x		x				
15	Hoàng Thị Thanh		01/05/1981	Giáo viên		14 năm 6 tháng	7 năm 8 tháng	6	3,65	V.07.03.08	Đại học	GDTH	THCB	Tiếng Anh B	Mông	x		x				
16	Đặng Văn Hương	17/09/1979		P. HT	Trường PTDTBT TH Chà Nưa	14 năm 6 tháng	7 năm 8 tháng	6	3,65	V.07.03.08	Đại học	GDTH	THCB		Thái	x						
17	Lô Văn Thiên	03/10/1980		Giáo viên		14 năm 6 tháng	5 năm 3 tháng	5	3,34	V.07.03.08	Đại học	GDTH	THCB		Mông	x		x				
18	Thùng Thị Lợi		12/12/1977	Giáo viên		19 năm 6 tháng	5 năm 3 tháng	6	3,65	V.07.03.08	Đại học	GDTH	THCB		Mông			x				
19	Vì Thị Tiến		21/12/1977	Giáo viên		14 năm 6 tháng	5 năm 3 tháng	5	3,34	V.07.03.08	Đại học	GDTH	THCB		Mông			x				

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh hiện tại hoặc tương đương	Thời gian tốt nghiệp theo văn bằng	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Chiến sỹ đưa đưa cấp cơ sở	Giáo viên dạy giỏi/chủ nhiệm giỏi/Tổng phụ trách đội giỏi cấp trường	Giáo viên dạy giỏi/chủ nhiệm giỏi/Tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên	Minh chứng cho điểm tăng thêm		Được miễn xét	
		Nam	Nữ					Bậc	Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số				Về trình độ ĐTBĐ	Về năng lực CMNV	Tin học	Ngoại ngữ
20	Lô Thị Tươi		05/04/1980	Giáo viên	Trường PTDTBT TH Chả Nưa	19 năm 6 tháng	5 năm 3 tháng	6	3,65	V.07.03.08	Đại học	GDTH	THCB	Tiếng Anh B	Mông			x				
21	Lô Thị Hạnh		12/12/1989	Giáo viên		6 năm 11 tháng	5 năm 3 tháng	3	2,72	V.07.03.08	Đại học	GDTH	THCB		Mông			x				
22	Lô Văn Dương	13/11/1987		Giáo viên		9 năm	6 năm 6 tháng	4	3,03	V.07.03.08	Đại học	SP Thể dục	THCB		Mông			x				
23	Lô Thị Tiên		09/09/1986	Giáo viên		10 năm	7 năm 8 tháng	4	3,03	V.07.03.08	Đại học	GDTH	THCB		Mông			x				
24	Lương Thị Diệu		28/01/1987	Giáo viên	Trường PTDTBT TH Pa tấn	9 năm	4 năm	4	3,03	V.07.03.08	Đại học	GDTH	THUD B		Mông	x		x				
25	Vì Thị Thanh Thủy		03/8/1987	Giáo viên	PTDTBT TH Nậm Tín	9 năm	5 năm 3 tháng	4	3,03	V.07.03.08	Đại học	GDTH	THUD B		Mông	x		x				
26	Vì Thị Lan Hương		01/6/1987	Giáo viên		10 năm	4 năm	4	3,03	V.07.03.08	Đại học	GDTH	THCB		Mông	x		x				
27	Thái Ngô Bình	20/04/1980		Giáo viên	Trường PTDTBT TH Tân Phong	16 năm 5 tháng	5 năm 3 tháng	6	3,65	V.07.03.08	Đại học	GDTH	THCB		Mông	x		x				
28	Nguyễn T Kiều Hưng		11/11/1982	Giáo viên		10 năm	6 năm 11 tháng	4	3,03	V.07.03.08	Đại học	GDTH	THUD B		Mông	x		x				
29	Đỗ Thị Hoài		08/03/1987	Giáo viên		10 năm	7 năm 8 tháng	4	3,03	V.07.03.08	Đại học	GDTH	THUD B		Mông	x		x				
30	Đào Thị Hà		03/02/1985	Giáo viên		8 năm	6 năm 9 tháng	3	2,72	V.07.03.08	Đại học	GDTH	THCB		Mông	x		x				
31	Nguyễn Thị Cúc		15/10/1989	Giáo viên		8 năm	6 năm 9 tháng	3	2,72	V.07.03.08	Đại học	GDTH	THCB		Mông			x				
32	Lô Thị Thơm		25/05/1987	Giáo viên	Trường TH Nà Hỷ 1	10 năm	7 năm 8 tháng	4	3,03	V.07.03.08	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x	x				
33	Phạm Văn Nương	11/7/1986		Giáo viên	Trường PTDTBTTH Nà Cỏ Sa	6 năm 6 tháng	5 năm 3 tháng	3	2,72	V.07.03.08	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x	x				
34	Lô Thị Quý		29/8/1986	Giáo viên		9 năm	4 năm 1 tháng	4	3,03	V.07.03.08	Đại học	GDTH	THCB		Mông		x	x				
35	Lô Văn Tuấn	01/7/1989		Giáo viên		8 năm	5 năm 3 tháng	3	2,72	V.07.03.08	Đại học	GDTH	THUD B		Mông	x	x	x				

DANH SÁCH GIÁO VIÊN CẤP THCS ĐỦ TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ XÉT THĂNG HẠNG GIÁO VIÊN TỪ HẠNG III LÊN HẠNG II NĂM 2020

(Kèm theo Thông báo số. 49 /TB-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Nam Pỏ)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hiện tại hoặc tương đương	Thời gian tốt nghiệp theo văn bằng	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Chiến sĩ đưa cơ sở	Giáo viên dạy giỏi/ chủ nhiệm giỏi/ tổng phụ trách đội giỏi cấp trường	Giáo viên dạy giỏi/ chủ nhiệm giỏi/ tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên	Minh chứng cho điểm tăng thêm		Được miễn xét	
		Nam	Nữ					Bậc	Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ tiếng DTTS				Về trình độ DTBD	Về năng lực CMNV	Tin học	Ngoại ngữ
1	Nguyễn Tiến Thành	08/3/1983		P. hiệu trưởng	Trường PTDTBT THCS Pa Tân	12 năm 6 tháng	8 năm	5	3,34	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THCB		Mông	x						
2	Nguyễn Thị Quyên		25/6/1985	Tổ trưởng		11 năm	8 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THCB		Mông	x		x				
3	Lô Thị Suyền		05/10/1987	Tổ phó		9 năm	2 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	CĐ toán - tin		Mông			x				
4	Lô Thị Pằng		27/5/1987	Giáo viên		9 năm	2 năm	3	2,72	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	CĐ toán - tin		Mông			x				
5	Bùi Văn Hùng	02/11/1984		Giáo viên		11 năm	7 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	CNTT	Đại học		Mông		x					
6	Giảng Sỹ Dy	02/07/1983		Giáo viên		11 năm	5 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THCB		Mông			x				
7	Lô Văn Hưng	04/01/1986		Tổ trưởng		10 năm	5 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Sinh	THCB		Mông	x		x				
8	Quảng Văn Thương	27/4/1982		Tổ phó		13 năm	6 năm	5	3,34	V.07.04.12	Đại học	SP Địa	THCB		Mông	x	x					
9	Nguyễn Văn Dũng	20/3/1983		Giáo viên		10 năm 6 tháng	3 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Mỹ thuật	THUD A		Mông		x					
10	Lê Thị Đông		01/10/1977	P. hiệu trưởng		16 năm 2 tháng	5 năm	6	3,65	V.07.04.12	Đại học	SP Ngữ văn	THCB		Mông	x						
11	Cà Thị Hà		18/9/1983	Tổ trưởng		11 năm	6 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Ngữ văn	THCB		Mông	x		x				
12	Lô Thị Lan		29/7/1987	Giáo viên		9 năm 1 tháng	4 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Lịch Sử	THUD B		Mông			x				
13	Phạm Thanh Hoàn	12/10/1982		Hiệu trưởng	Trường PTDTBT THCS Na Cô Sa	12 năm 1 tháng	8 năm	5	3,34	V.07.04.12	Đại học	SP Sinh học	THUD B	Tiếng Anh B1	Mông		x					
14	Lô Văn Bón	27/08/1985		P. hiệu trưởng		9 năm 1 tháng	6 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Sinh học	THUD B	Tiếng Anh B1	Mông	x		x				
15	Lô Văn Thiét	19/06/1986		Tổ trưởng		10 năm	5 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Sinh học	THCB		Mông		x					

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hiện tại hoặc tương đương	Thời gian tốt nghiệp theo văn bằng	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Chiến sĩ đua cơ sở	Giáo viên dạy giỏi/ chủ nhiệm giỏi/ tổng phụ trách đội giỏi cấp trường	Giáo viên dạy giỏi/ chủ nhiệm giỏi/ tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên	Minh chứng cho điểm tăng thêm		Được miễn xét	
		Nam	Nữ					Bậc	Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ tiếng DTTS				Về trình độ DTBD	Về năng lực CMNV	Tin học	Ngoại ngữ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
16	Quảng Văn Tiên	15/07/1985		Giáo viên	Trường PTDTBT THCS Na Cô Sả	10 năm	5 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Sinh học	THCB		Mông			x				
17	Lô Văn Nhất	24/01/1982		Giáo viên		11 năm	7 năm 9 tháng	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Hóa học	THCB		Mông			x				
18	Lô Thị Tiên		27/6/1986	Giáo viên		9 năm 1 tháng	5 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	Cao đẳng Toán-tin		Mông	x		x				
19	Tèo Thị Hằng		15/04/1987	Giáo viên		9 năm 1 tháng	5 năm	3	2,72	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THCB		Mông	x	x					
20	Cà Văn Long	12/4/1982		Giáo viên		8 năm	5 năm	3	2,72	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THCB		Mông		x					
21	Sùng A Tủa	24/04/1982		Giáo viên		12 năm 8 tháng	7 năm 11 tháng	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THCB		Mông		x					
22	Lô Văn Tuấn	13/6/1984		Giáo viên		11 năm	8 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THCB		Mông		x					
23	Nguyễn Thị Hiền		18/06/1981	Tổng phụ trách đội		11 năm	5 năm	5	3,34	V.07.04.12	Đại học	SP Ngữ Văn	THCB	Tiếng Anh A	Mông			x				
24	Quảng Thị Vân		10/5/1988	Giáo viên		9 năm 1 tháng	5 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Lịch Sử	THCB		Mông			x				
25	Quảng Văn Minh	01/01/1985		Giáo viên		10 năm	6 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Địa lý	THUD B		Mông			x				
26	Tông Văn Thông	21/11/1985		Giáo viên		10 năm	6 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Ngữ Văn	THCB		Mông		x					
27	Nghiêm Minh Hải	20/10/1984		Tổ trưởng		8 năm	8 năm 10 tháng	3	2,72	V.07.04.12	Đại học	SP Mỹ thuật	THCB		Mông		x					
28	Bạc Thị Thu Hương		01/01/1988	Giáo viên		9 năm	4 năm	3	2,72	V.07.04.12	Đại học	SP Lịch Sử	THCB		Mông		x					
29	Bùi Thị Lương		04/07/1987	P. hiệu trưởng	Trường PTDTBTTHCS Nậm Khán	7 năm 10 tháng	2 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Toán	Cao đẳng toán-tin	Tiếng Anh B	Mông	x		x				
30	Lô Thị Phương		16/09/1985	Giáo viên		10 năm	6 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Ngữ Văn	THUD B		Mông			x				
31	Lô Văn Hưng	11/8/1988		Giáo viên		6 năm 11 tháng	4 năm	3	2,72	V.07.04.12	Đại học	GD thể chất	THUD B		Mông			x				
32	Cầm Văn Ôn	12/6/1986		P. hiệu trưởng	Trường PTDTBT THCS Chả Tở	6 năm 3 tháng	6 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP TĐTT	THCB		Mông	x		x				
33	Tèo Thị Hoa		12/10/1983	Giáo viên		11 năm	7 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THCB		Mông	x		x				

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hiện tại hoặc tương đương	Thời gian tốt nghiệp theo văn bằng	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Chiến sĩ thi đua cơ sở	Giáo viên dạy giỏi/ chủ nhiệm giỏi/ tổng phụ trách đội giỏi cấp trường	Giáo viên dạy giỏi/ chủ nhiệm giỏi/ tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên	Minh chứng cho điểm tăng thêm		Được miễn xét	
		Nam	Nữ					Bậc	Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ tiếng DTTS				Về trình độ ĐTBĐ	Về năng lực CMNV	Tin học	Ngọai ngữ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
34	Lêng Văn Tân	14/12/1985		Giáo viên	Trường PTDTBT THCS Chà Tở	11 năm	7 năm 9 tháng	4	3.03	V.07.04.12	Đại học	SP Hóa học	THCB		Mông			x				
35	Lại Thái Phòng	23/11/1979		Giáo viên		12 năm 6 tháng	6 năm	5	3,34	V.07.04.12	Đại học	SP Địa lý	THCB		Mông			x				
36	Lô Văn Thanh	05/03/1985		Giáo viên		11 năm	7 năm 11 tháng	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THCB	Tiếng Anh B				x				
37	Quảng Văn Tâm	18/02/1988		Giáo viên		6 năm 8 tháng	5 năm	2	2,72	V.07.04.12	Đại học	SP Ngữ Văn	THCB		Mông		x					
38	Phạm Văn Chương	12/9/1985		P. hiệu trưởng	Trường PTDTBT THCS Nà Bùng	9 năm	4 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Lịch Sử	THCB	Tiếng Anh B2	Mông	x		x				
39	Quảng Văn Trung	23/11/1981		Giáo viên		13 năm 1 tháng	8 năm	5	3,34	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THUD B	Tiếng Anh B1	Mông	x						
40	Lô Văn Dũng	3/8/1983		Giáo viên		11 năm	7 năm	5	3,34	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THCB	Tiếng Anh B	Mông			x				
41	Chu Thị Đoàn		22/2/1986	Giáo viên		11 năm	5 năm	5	3,34	V.07.04.12	Đại học	SP Sinh học	THUD B		Mông	x		x				
42	Đinh Văn Bắc	13/9/1985		Giáo viên		10 năm	5 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THCB		Mông			x				
43	Đỗ Thị Nhân		12/6/1980	Giáo viên		6 năm 7 tháng	5 năm	3	2,72	V.07.04.12	Đại học	SP Mỹ thuật	THCB		Mông		x					
44	Cà Thị Lã		01/01/1988	Giáo viên		6 năm 7 tháng	4 năm	3	2,72	V.07.04.12	Đại học	SP Lịch Sử	THUD B		Mông		x					
45	Vì Văn Đại	28/3/1985		Giáo viên		9 năm 1 tháng	4 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Lịch Sử	THCB		Mông	x		x				
46	Phạm Đăng Khuê	8/10/1986		Giáo viên		7 năm	8 năm 10 tháng	3	2,72	V.07.04.12	Đại học	GD chính trị	THUD B		Mông		x					
47	Lô Văn Chính	28/3/1987		Giáo viên		9 năm 1 tháng	5 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Sinh học	THCB		Mông			x				
48	Quảng Văn Dũng	17/01/1982		Giáo viên		13 năm 1 tháng	8 năm	5	3.34	V.07.04.12	Đại học	SP Sinh học	THCB	Tiếng Anh B	Mông			x				
49	Nguyễn Thị Dung		4/12/1985	Giáo viên		9 năm 8 tháng	5 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Sinh học	THUD B		Mông		x					
50	Vũ Văn Tĩnh	29/4/1972		Giáo viên		11 năm	4 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Âm nhạc	THCB		Mông		x					
51	Nguyễn Văn Điều	07/01/1986		Giáo viên		9 năm 8 tháng	5 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THUD B		Mông	x		x				
52	Quảng Văn Thuận	22/9/1984		Giáo viên		9 năm	5 năm	3	2,72	V.07.04.12	Đại học	SP Sinh học	THUD B		Mông		x					

15

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hiện tại hoặc tương đương	Thời gian tốt nghiệp theo văn bằng	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Chiến sĩ thi đua cơ sở	Giáo viên dạy giỏi/ chủ nhiệm giỏi/ tổng phụ trách đội giỏi cấp trường	Giáo viên dạy giỏi/ chủ nhiệm giỏi/ tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên	Minh chứng cho điểm tăng thêm		Được miễn xét	
		Nam	Nữ					Bậc	Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ tiếng DTTS				Về trình độ DTBD	Về năng lực CMNV	Tin học	Ng ngoại ngữ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
53	Quàng Thị Thuận		05/6/1984	Tổ trưởng	Trường PIDIBT THCS Chà Cang	12 năm 6 tháng	8 năm	5	3,34	V.07.04.12	Đại học	SP Ngữ Văn	THCB		Mông	x		x				
54	Lô Văn Ngọc	13/08/1983		P. hiệu trưởng		13 năm	8 năm	5	3,34	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THCB		Mông	x		x				
55	Vương Văn Cường	22/11/1984		Tổ trưởng		11 năm	8 năm	5	3,34	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THCB	Tiếng Anh B1	Mông	x		x				
56	Lô Minh Đức	28/01/1983		Tổ phó		13 năm	8 năm	5	3,34	V.07.04.12	Đại học	SP Sinh học	THCB		Mông	x		x				
57	Nguyễn Thị Thắm		18/3/1987	Giáo viên		9 năm 8 tháng	5 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Sinh học	THUD A		Mông			x				
58	Nguyễn Thị Hằng		10/02/1980	Giáo viên		13 năm	6 năm	5	3,34	V.07.04.12	Đại học	SP Địa lý	THCB		Mông	x	x					
59	Trần Thị Lan Anh		22/10/1988	Giáo viên		9 năm	2 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	CD Toán-tin		Mông	x		x				
60	Lô Văn Khoa	22/12/1984		Giáo viên		12 năm 1 tháng	6 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Ngữ Văn	THCB		Mông		x					
61	Nguyễn Thị Mão		05/12/1987	Giáo viên	Trường THCS Tân Phong	9 năm	5 năm	3	2,72	V.07.04.12	Đại học	SP Sinh học	THCB		Mông	x	x					
62	Phạm Văn Hiếu	19/8/1978		P. hiệu trưởng		15 năm 1 tháng	8 năm	6	3,65	V.07.04.12	Đại học	SP Tin học	Đại học		Mông			x				
63	Lê Thị Tuyết		26/10/1975	Giáo viên		7 năm 9 tháng	5 năm	3	2,72	V.07.04.12	Đại học	Tiếng Anh	THCB	Tiếng Anh B2	Mông		x	x				
64	Đỗ Ngọc Thuận	04/01/1988		Giáo viên		6 năm 11 tháng	5 năm	3	2,72	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	Cao đẳng Toán-tin		Mông			x				
65	Lô Thị Phương Thủy		10/10/1988	Giáo viên		9 năm 1 tháng	5 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	Cao đẳng Toán-tin		Mông			x				
66	Lô Văn Ngoan	25/10/1989		Giáo viên		8 năm	7 năm	3	2,72	V.07.04.12	Đại học	CNTT	Cao đẳng Toán-tin		Mông			x				
67	Đỗ Thị Thủy		10/10/1987	Giáo viên		7 năm 9 tháng	4 năm	3	2,72	V.07.04.12	Đại học	GDTC	THCB		Mông			x				
68	Nguyễn Duy Điệp	18/01/1984		Giáo viên		11 năm	6 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	Ngữ văn	THCB		Mông	x		x				
69	Bùi Thị Mai		10/10/1985	Giáo viên		11 năm	8 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THCB		Mông			x				

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hiện tại hoặc tương đương	Thời gian tốt nghiệp theo văn bằng	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Chiến sĩ thi đua cơ sở	Giáo viên dạy giỏi/ chủ nhiệm giỏi/ tổng phụ trách đội giỏi cấp trường	Giáo viên dạy giỏi/ chủ nhiệm giỏi/ tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên	Minh chứng cho điểm tăng thêm		Được miễn xét	
		Nam	Nữ					Bậc	Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ tiếng DTTS				Về trình độ ĐTBĐ	Về năng lực CMNV	Tin học	Ng ngoại ngữ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
70	Trần Thị Thanh Tâm		12/11/1987	Giáo viên	Trường PTDTBT THCS Phìn Hồ	10 năm	4 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Ngữ văn	THCB		Mông			x				
71	Khoảng Thị Ngọc		16/12/1984	Giáo viên		11 năm	6 năm	5	3,34	V.07.04.12	Đại học	SP Địa lý	THCB		Mông	x						
72	Ngô Thị Lưu		14/01/1985	Giáo viên		11 năm	8 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THCB		Mông			x				
73	Vũ Thị Yên		16/12/1982	Giáo viên		10 năm	7 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	CNTT	Đại học		Mông			x				
74	Phạm Thị Cúc		10/11/1987	Giáo viên		10 năm	6 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Địa lý	THUD A		Mông	x		x				
75	Điền Chính Sung	25/4/1985		Giáo viên		9 năm 1 tháng	4 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Lịch sử	THUD B		Mông	x		x				
76	Lô Văn Thái	19/05/1986		Giáo viên		9 năm 1 tháng	7 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	CNTT	Đại học Tin		Mông			x				
77	Lù Thị Kim Dung		20/07/1983	Giáo viên		9 năm 1 tháng	4 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Lịch sử	THCB		Mông			x				
78	Cả văn Toan	06/4/1984	06/04/1984	Giáo viên		11 năm	8 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THUD B		Mông			x				
79	Lô Văn Lá	25/05/1985		Giáo viên		9 năm	5 năm	3	2,72	V.07.04.12	Đại học	SP Sinh học	THUD A		Mông		x					
80	Trương Thị Xoan		4/5/1989	Giáo viên	Trường PTDTBT THCS Nậm Tìn	6 năm 11 tháng	5 năm	3	2,72	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THUD B		Mông			x				
81	Lô Văn Hùng	11/10/1983		Giáo viên		13 năm 1 tháng	8 năm	5	3,34	V.07.04.12	Đại học	SP Ngữ văn	THUD B		Mông	x		x				
82	Lê Trung Hiến	20.11.1985		P. hiệu trưởng		11 năm	6 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Địa lý	THCB	Tiếng Anh B1	Mông	x		x				
83	Phạm Đình Đại	02.12.1985		P. hiệu trưởng		11 năm	7 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THCB		Mông		x					
84	Đỗ Văn Quang	15.03.1986		Giáo viên		11 năm	5 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THCB		Mông			x				
85	Tùng Văn Toán	06.06.1982		Giáo viên		10 năm 6 tháng	7 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THCB		Mông		x					
86	Lô Văn Qí	01.05.1981		Giáo viên		11 năm 8 tháng	8 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THUD A		Mông		x					
87	Quảng Văn Quyết	01.01.1985		Giáo viên		2016	5 năm	3	2,72	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	Cao đẳng Toán-tin		Mông			x				

65

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hiện tại hoặc tương đương	Thời gian tốt nghiệp theo văn bằng	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Chiến sĩ thi đua cơ sở	Giáo viên dạy giỏi/ chủ nhiệm giỏi/ tổng phụ trách đội giỏi cấp trường	Giáo viên dạy giỏi/ chủ nhiệm giỏi/ tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên	Minh chứng cho điểm tăng thêm		Được miễn xét	
		Nam	Nữ					Bậc	Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ tiếng DTTS				Về trình độ DTBD	Về năng lực CMNV	Tin học	Ngoại ngữ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
88	Vũ Thị Vân		5.10.1986	Giáo viên	Trường PTDTBT THCS Nậm Tín	9 năm 8 tháng	5 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Sinh học	THCB		Mông		x					
89	Quảng Văn Chươi	20.01.1980		Giáo viên		9 năm	3 năm	3	2,72	V.07.04.12	Đại học	SP Sinh học	THUD B		Mông		x					
90	Giảng A Sáng	09.08.1982		Giáo viên		12 năm 1 tháng	6 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Địa Lý	THCB		Mông		x					
91	Múa A Chữ	05/9/1986		Giáo viên		8 năm	4 năm	3	2,72	V.07.04.12	Đại học	SP Lịch sử	THUD B		Mông		x					
92	Hoàng Quyết Thắng	01.02.1985		Giáo viên		9 năm	5 năm	3	2,72	V.07.04.12	Đại học	SP Sinh học	THCB		Mông			x				
93	Lương Văn Tiên	18/3/1984		Giáo viên	Trường THCS Chá Nưa	7 năm 9 tháng	2 năm	3	2,72	V.07.04.12	Đại học	GDTC	THCB		Mông			x				
94	Lêng Văn Cai	01/5/1989		Giáo viên		6 năm 11 tháng	5 năm	3	2,72	V.07.04.12	Đại học	SP Ngữ văn	THCB		Thái		x					
95	Khoảng Thị Loan		06/6/1983	Giáo viên		9 năm 1 tháng	2 năm	3	2,72	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	Cao Đẳng Toán-tín		Mông			x				
96	Lê Quốc Hoàn	10/10/1983		P. hiệu trưởng	Trường PTDTBT THCS Nà Khoa	10 năm 7 tháng	7 năm	5	3,34	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THCB		Mông	x		x				
97	Lý Văn Dương	10/09/1981		Giáo viên		9 năm 1 tháng	7 năm	3	2,72	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THCB	Tiếng Anh C	Mông		x					
98	Cà Văn Dũng	2/9/1984		Tổ trưởng		10 năm	5 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Ngữ văn	THCB		Mông	x		x				
99	Lô Văn Hiến	08/02/1981		Giáo viên		13 năm	8 năm	5	3,34	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THCB	Tiếng Anh B1	Mông	x		x				
100	Lô Văn Hưng	19/4/1983		Giáo viên		13 năm	6 năm	5	3,34	V.07.04.12	Đại học	SP Địa lý	THCB		Mông	x		x				
101	Lù Thị Biên		01/11/1986	Giáo viên		9 năm 1 tháng	4 năm	3	2,72	V.07.04.12	Đại học	SP Lịch sử	THCB		Mông		x					
102	Cà Thị Thanh		14/11/1987	Giáo viên		9 năm 1 tháng	5 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	Cao đẳng toán-tín	Tiếng Anh C	Mông			x				
103	Quảng Văn Thương	08/06/1983		Tổ trưởng		11 năm	8 năm	5	3,34	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THCB	Tiếng Anh C	Thái	x		x				
104	Lương Văn Cường	30/8/1984		Giáo viên		11 năm	6 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Ngữ văn	THCB		Mông			x				
105	Lô Thị Vân		01/02/1983	Giáo viên		12 năm 6 tháng	7 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Hóa học	THCB		Mông		x					

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hiện tại hoặc tương đương	Thời gian tốt nghiệp theo văn bằng	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi					Chiến sĩ thi đua cơ sở	Giáo viên dạy giỏi/ chủ nhiệm giỏi/ tổng phụ trách đội giỏi cấp trường	Giáo viên dạy giỏi/ chủ nhiệm giỏi/ tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên	Minh chứng cho điểm tăng thêm		Được miễn xét	
		Nam	Nữ					Bậc	Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ tiếng DTTS				Về trình độ DTBD	Về năng lực CMNV	Tin học	Ngoại ngữ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
106	Nguyễn Thị Huyền		04/09/1986	Giáo viên	Trường PTDTBT THCS Nà Khoa	10 năm 7 tháng	5 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Sinh học	THCB		Mông	x		x				
107	Cà Văn Thê	06/07/1986		Giáo viên		10 năm 7 tháng	7 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THCB		Mông	x		x				
108	Lô Văn Hồng	20/4/1982		Giáo viên		9 năm 8 tháng	5 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Ngữ văn	THCB	Tiếng Anh C	Mông		x					
109	Lương Văn Toàn	01/12/1980		Giáo viên		11 năm	8 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THCB		Mông			x				
110	Lô Văn Diêm	28/3/1987		Giáo viên		8 năm 7 tháng	4 năm	3	2,72	V.07.04.12	Đại học	SP Lịch sử	THCB	Tiếng Anh C	Mông		x					
111	Trần Công Ninh	05/09/1983		P. hiệu trưởng	Trường PTDTBT THCS Nà Hỷ	13 năm	5 năm	5	3,34	V.07.04.12	Đại học	SP Ngữ văn	THUD B		Mông	x						
112	Lê Tuấn Hiếu	07/03/1981		Giáo viên		16 năm 1 tháng	7 năm	6	3,65	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THCB		Mông	x		x				
113	Vũ Thị Thu		20/11/1977	Giáo viên		2016	8 năm	7	3,96	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THVP B	Tiếng Anh B	Mông			x				
114	Trần Thị Kim Chúc		22/08/1986	Giáo viên		9 năm 8 tháng	5 năm 2 tháng	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THUD A		Mông	x		x				
115	Nguyễn Thị Hương		05/12/1984	Giáo viên		13 năm	6 năm	5	3,34	V.07.04.12	Đại học	SP Ngữ văn	THUD B		Mông	x		x				
116	Cà Đức Đồi	16/08/1985		Giáo viên		10 năm 7 tháng	5 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THUD A		Mông	x		x				
117	Bế Ích Duy	01/10/1984		Giáo viên		11 năm	5 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THCB		Mông		x					
118	Lô Văn Diên	09/03/1984		Giáo viên		12 năm 6 tháng	7 năm 9 tháng	5	3,34	V.07.04.12	Đại học	SP Hóa học	THCB		Mông			x				
119	Cà Thị Bình		12/10/1986	Giáo viên		9 năm	5 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	Sinh học	THCB		Mông			x				
120	Tào Thị Định		15/04/1985	Giáo viên		9 năm	5 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	Cao đẳng toán-tin	Tiếng Anh B	Mông	x		x				
121	Quảng Văn Hải	24/07/1982		Giáo viên		12 năm 5 tháng	7 năm 11 tháng	5	3,34	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THCB		Mông		x					
122	Lương Văn Tuấn	9/11/1983		Tổ trưởng		11 năm	7 năm	5	3,34	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THCB		Mông			x				
123	Quảng Văn Tuấn	25/11/1982		Giáo viên		11 năm 8 tháng	5 năm	5	3,34	V.07.04.12	Đại học	SP Ngữ văn	THCB		Mông		x					

PHÓT DIỆN BỊ

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hiện tại hoặc tương đương	Thời gian tốt nghiệp theo văn bằng	Mức lương hiện hưởng			Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi							Chiến sĩ thi đua cơ sở	Giáo viên dạy giỏi/ chủ nhiệm giỏi/ tổng phụ trách đội giỏi cấp trường	Giáo viên dạy giỏi/ chủ nhiệm giỏi/ tổng phụ trách đội giỏi cấp huyện trở lên	Mình đóng cho điểm sáng, thêm		Được miễn xét
		Nam	Nữ					Bậc	Hệ số lương	Mã số hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ tiếng DTTS	Về trình độ DTBD	Về năng lực CMNV				Tin học	Ngoại ngữ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
124	Lô Văn Lát	17/10/1983		Giáo viên	Trường PTDTBT THCS Nà Hỳ	11 năm	5 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Ngện văn	THCIB		Móng		x						
125	Lương Văn Tiếp	02/01/1985		Giáo viên		10 năm 7 tháng	2 năm	4	3,03	V.07.04.12	Đại học	SP Toán học	THCIB		Móng		x						
126	Nguyễn T. Ánh Phương		03/09/1981	Giáo viên		15 năm 7 tháng	1 tháng	6	3,65	V.07.04.12	DHSP	Sinh	A		Móng	x	x	x	x				